

Tịnh Không Thượng Nhân Lão Pháp Sư Lược Truyện

Liên Hương kính ghi

Thượng Nhân thượng Tịnh hạ Không, tục danh là Từ Nghiệp Hồng, sinh năm 1927 tại huyện Lư Giang, tỉnh An Huy, nhưng lúc nhỏ sống tại huyện Kiến Ngõa tỉnh Phước Kiến. Năm 1949, Sư đến Đài Loan, dạy học tại Thực Tiễn Học Xã. Ngoài việc giảng dạy, Sư gia tâm nghiên cứu kinh sử, cổ văn.

Để mở rộng tầm kiến văn, trong suốt 13 năm Sư đã theo học với các bậc danh sĩ thạc học thời đó là các vị Phương Đông Mỹ, lão cư sĩ Lý Bình Nam v.v... Ngoài ra, Sư còn theo học Mật Giáo Tây Tạng với Chương Gia Đại Sư (1). Tuy thế, vị thầy Sư kính phục nhất và học hỏi được nhiều nhất vẫn là lão cư sĩ Lý Bình Nam. Sư nể phục cụ Lý sâu xa đến nỗi hầu như bất cứ khi nào giảng pháp, dù bất cứ đề tài nào, Sư đều nhắc đến Lý lão cư sĩ với lòng biết ơn vô hạn. Dưới sự giảng dạy, đui dắt của những vị trên, Sư thấu hiểu sâu xa, thâm nhập kinh điển Phật học.

Năm 1959, vào năm 32 tuổi, Sư thể phát xuất gia tại chùa Lâm Tế thuộc Viên Sơn, thành phố Đài Bắc, pháp danh là Tịnh Giác, pháp tự là Tịnh Không. Sau khi thọ Cụ Túc Giới, Sư tích cực hoằng dương Phật pháp cả trong nước lẫn hải ngoại. Đề tài giảng thuật của Sư rất phong phú: Trong suốt 30 năm, chưa hề gián đoạn lúc nào, Sư liên tục giảng rộng đến mấy mươi loại kinh, luận Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Kim Cang, Lăng Nghiêm, Viên Giác, Lục Tổ Đàn Kinh; nhưng kinh Sư tâm đắc nhất là Tịnh Độ Ngũ Kinh (A Di Đà, Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ, chương Đại Thế Chí Niệm Phật của kinh Lăng Nghiêm và phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện).

Sư học rộng, hiểu nhiều, thâm nhập Kinh Tạng, hiểu rõ Thiền lẫn Mật, nhưng lại chuyên chú nơi Tịnh Nghiệp. Sư chủ trương đại chúng học kinh điển để lãnh hội sâu rộng Phật pháp, nhưng hạnh phải chuyên nhất. Vì thế, đạo tràng Tịnh Độ các nơi của Sư sớm tối chỉ tụng kinh Di Đà hoặc kinh Vô Lượng Thọ. Mỗi tháng đều cử hành Phật thất nghiêm ngặt. Các đạo tràng không làm gì khác ngoài việc chuyên trì hồng danh, hoằng dương Tịnh Độ. Các pháp hội mang tính chất cầu an, giải hạn, hay thiền thất tuyệt nhiên chẳng cử hành. Sư tuân thủ triệt để đường lối chuyên tu của Tổ Ấn Quang: nhất tâm trì danh, vạn thiện đều hồi hướng trang nghiêm Tịnh Độ.

Sư chủ trương Phật giáo lẽ ra phải gọi đúng là Phật Đà Giáo Dục, nghĩa là: những pháp môn Phật dạy ra là những phương cách thực tiễn nhằm triệt để bài trừ mê tín, khai phát chân trí giúp người học hiểu rõ chân, vọng, tà, chánh, thị phi, thiện ác lợi hại, ngộ hầu kiến lập lý trí, vun bồi một nhân sinh quan, vũ trụ quan từ bi tế thế đầy lạc quan, tích cực thì mới có thể thực hiện được bản hoài “giải quyết mọi sự khổ nạn của hết thầy chúng sinh, đạt được hạnh phúc chân thực vĩnh hằng” của chư Phật.

Thượng Nhân cũng là người đầu tiên áp dụng các phương tiện tân tiến để hoằng pháp tại Đài Loan. Tổ chức Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội do Sư lãnh đạo phát hành nhiều loại băng giảng ghi âm, ghi hình, đĩa CD đủ mọi thể loại để biếu không cho tất cả những ai cần đến. Ngoài việc ấn tống, tặng thí những tác phẩm chuyên dạy về Tịnh Độ của chư Tổ và các bậc danh đức xuất gia lẫn tục gia, Sư còn hỗ trợ việc ấn tống những sách khuyên làm lành lánh dữ được Tổ Ấn Quang đặc biệt đề cao như Thái Thượng Cảm Ứng, Thọ Khang Bảo Giám, An Sĩ Toàn Thư v.v... Không những chỉ ấn tống những kinh điển dành cho người Hoa, tổ chức Tịnh Tông Học Hội của Đại Sư luôn tùy hỷ góp phần ấn tặng những dịch phẩm giá trị của các giáo hội Phật

Giáo nước khác. Điển hình là Tịnh Tông Học Hội đã trùng ấn cuốn Niệm Phật Thập Yếu của Hòa Thượng Thiền Tâm lên đến 10.000 cuốn; các dịch phẩm khác như Hồng Danh Lễ Sám do Hòa Thượng Huyền Vi dịch, Lễ Hồng Danh Chư Phật do Hòa Thượng Chánh Lạc dịch đều được hội hỗ trợ ấn tống với số lượng lớn.

Hội còn phiên dịch các tác phẩm Phật Học giá trị sang nhiều thứ tiếng như tiếng Hindi, Punjabi, Anh Ngữ, Tây Tạng để những người không đọc được tiếng Hoa đều có thể tìm đọc. Ngoài ra, Tịnh Tông Học Hội còn tặng không rất nhiều hình Phật A Di Đà, hình Tây Phương Tam Thánh, các bức tượng Địa Tạng cũng như các máy niệm Phật, băng niệm Phật... Chỗ nào có trụ sở Tịnh Tông Học Hội của ngài là chỗ đó có ấn tặng kinh sách miễn phí, có đạo tràng chuyên tu Tịnh Nghiệp.

Có thể nói, so trong các đạo tràng nổi tiếng của Đài Loan hiện tại, đạo tràng Tịnh Độ của Đại Sư góp phần rất lớn trong việc hoằng dương, phổ cập Phật pháp. Khi giảng pháp, Đại Sư dùng những lời lẽ đơn giản, dễ hiểu, chú trọng những ý chính để người học dễ lãnh hội và vận dụng trong cuộc sống. Sư chống tích trượng đến đâu là trước sau nơi đó cũng sẽ có một đạo tràng chuyên tu Tịnh Độ được thành lập. Tuy được coi là bậc Thái Sơn Bắc Đẩu trong Phật Giáo Đài Loan hiện tại, lúc nào Sư cũng khiêm cung, điềm đạm. Trong các bài giảng pháp, khi mở đầu Sư luôn xin phép vị Tăng trụ trì trung tâm và chỉ xưng là “học nhân”, không bao giờ tự xưng là “lão tăng” hay “sư phụ” chi cả!

Khác với các đạo tràng của những giáo hội khác như Phật Quang Sơn, Pháp Cổ..., đạo tràng của Đại Sư không trần thiết hoa mỹ, cầu kỳ, mà mang nặng tính thiết thực, thuận tiện cho tứ chúng vân tập niệm Phật cộng tu. Các tự viện không được phép kinh doanh dù chỉ là bán các pháp khí, kinh sách. Các tăng ni thường trú tại các tự viện thuộc hệ thống Tịnh Tông Học Hội chỉ lo hướng dẫn đại chúng tu tập, mọi việc quản trị đã có ban hộ tự lo liệu. Đa số các tăng sĩ thuộc hệ thống Tịnh Tông Học Hội đều được đào tạo kỹ lưỡng. Các vị Pháp Sư đều khiêm tốn, đàm bạc, khắc kỷ, giữ gìn giới luật, chăm tu Tịnh nghiệp, phong thái nhàn tản, ung dung. Những ai tìm đến đạo tràng ngài nếu không thật tâm tu học sẽ chán nản, bỏ cuộc vì ngoài thời khóa Tịnh Độ sớm tối, không hề có bất cứ một hình thức pháp hội nương tay, giải hạn, lễ sám nào khác. Điều đặc biệt là trong khi phần lớn các tự viện Việt Nam tại Hoa Kỳ, Pháp, Úc vẫn chưa thể bỏ được hình thức xin xăm, cúng sao giải hạn, các đạo tràng Tịnh Độ của Thượng Nhân Tịnh Không tuyệt nhiên không hề có một hình thức mê tín, bói toán, cầu cạnh nào. Dù là Tết Nguyên Đán hay ngày Vu Lan, Rằm tháng Giêng, rằm tháng Mười, tứ chúng vẫn vân tập niệm Phật cộng tu như thường lệ, không bao giờ có cảnh lao xao tranh nhau đốt hương mù mịt, bỏ tiền thắp tục mạng đăng, chắt ngậm bàn thờ với hoa quả, phẩm vật như thường thấy tại các chùa người Hoa khác.

Để đào tạo tầng lớp giảng sư có đủ trình độ hoằng dương Phật pháp, Sư đã thành lập những ban bồi dưỡng công tác giảng huấn tại các trung tâm lớn như trung tâm Tịnh Tông tại Los Angeles, Singapore.... Dù tuổi tác đã cao, đã ngoài 76 tuổi, Sư vẫn tích cực hoằng pháp, rất minh mẫn. Ngưỡng mong Thượng Nhân thượng Tịnh hạ Không rủ lòng lân mẫn trụ thế dài lâu để hàng hành nhân sơ cơ như chúng con luôn có chỗ quy hướng, nương tựa.

~

(1) Chương Gia Đại Sư: Gọi đủ là Chương Gia Hộ Đồ Khắc Đồ (Canskya Hutukhtu), có nghĩa là bậc thánh ở vùng Chương Gia. Sư còn được gọi là Chương Gia Cách Căn (ICanskya Gegen), người Hán thường gọi là Chương Gia Hoạt Phật. Đây là một vị đại lạt-ma ở vùng Nội Mông, là lãnh tụ Hoàng Giáo (phái Gelugpa) ở vùng Nội Mông. Tính đến nay, Chương Gia Hộ Đồ Khắc Đồ truyền được 19 đời. Người Mông Cổ tin Chương Gia đại sư là hóa thân của Bồ Tát Văn Thù. Pháp Sư Tịnh Không học pháp với ngài Chương Gia

đời 19 là Yeshe rDorje (Tàu phiên âm là Lịch Nghinh Diệp Tích Đạo Nhĩ Tê), còn gọi là Sans-rGyas-sKyabs (Tang Kết Trát Bồ), dịch nghĩa là Thiện Huệ Cát Tường. Vị này chuyển sanh ở vùng Tangut năm 1891. Đại Sư từng làm ủy viên Hội Ủy Viên Mông Tạng, Mông Kỳ Tuyên Hóa Sứ, hội trưởng hội Phật Giáo Trung Quốc thời Dân Quốc, cố vấn phủ Tổng Thống. Sau Sư qua Đài Loan. Sư từng tham gia hội nghị Phật Giáo Thế Giới ở Nhật và thỉnh được danh cốt của ngài Huyền Trang từ Nhật về, xây tháp thờ ở Nhật Nguyệt Đàm, thành phố Nam Đầu, Đài Loan. Năm 1957, sư thị tịch ở Đài Bắc, thọ 68 tuổi. Không rõ ai là người chuyển sanh kế tiếp.

oOo

Hòa Thượng Quảng Khâm

Hòa-Thượng Quảng-Khâm sinh vào đời nhà Thanh, năm Quang-Tự thứ 18 (1892). Ngài họ Hoàng, tên tục là Văn-Lai, quê ở Phúc-kiến, Trung-Hoa.

Gia đình Ngài rất nghèo, đến độ anh ruột Ngài không có đủ tiền để cưới vợ. Năm Ngài bốn tuổi, vì không đủ sức nuôi dưỡng Ngài, cha mẹ Ngài phải đem Ngài bán làm con nuôi cho gia đình họ Lý ở Tân-giang. Hai ông bà họ Lý là người rất tốt, cả đời sống bằng nghề trồng trọt. Họ thương yêu Ngài như con ruột vậy. Bà Lý là người tin Phật sâu xa, suốt đời trồng trai. Bà thường đem Ngài lên chùa cầu nguyện bởi từ nhỏ Ngài thường bệnh hoạn, thân thể yếu ớt.

Năm Ngài chín tuổi, bà Lý qua đời; hai năm sau dưỡng phụ Ngài cũng nối gót từ trần, khiến Ngài bỗng chốc trở thành cô nhi. Bấy giờ, bà con họ hàng ai nấy đều tranh dòm, chờ chực để chiếm đất đai ruộng vườn, tài sản của gia đình họ Lý để lại. Điều ấy khiến Ngài, một trẻ thơ, cảm nhận sâu xa mùi vị chua chát của thói đời và tánh vô thường của mọi sự. Trong đầu Ngài nảy sinh ý niệm thoát trần: Ngài đem hết của cải đất đai nhường lại cho bà con, rồi một mình tìm tới Chùa Thừa-Thiên ở Phúc-châu xin xuất gia.

Bấy giờ, phương trượng Chùa Thừa-Thiên là Hòa-Thượng Chuyển-Trần, dạy Ngài quy-y, tu Khổ-hạnh với Thầy Thụy-Phương. Ngài được phân phối cho việc lao tác, trồng rau, nhổ cỏ....; đây là những việc công quả tập sự dành cho người muốn xuất gia.

Đến năm 19 tuổi, do nhiều nhân duyên đặc biệt, Ngài đã qua Nam-Dương. Ở đây, vì không có trình độ học vấn nên Ngài phải làm việc lao động chân tay. Một hôm, nhân cùng đồng bạn lên núi đốn củi, Ngài nói với bạn về trực giác linh cảm của mình rằng chiếc xe vận tải chở củi sẽ lật ở dốc núi, nhưng không ai tin. Không lâu, chiếc xe quả nhiên bị lật thật. Điều này khiến bạn Ngài ngạc nhiên, bảo rằng: "Có được trực giác như vậy sao anh không chịu tu hành, phát triển tâm linh, sau này độ thế?" Nghe qua, Ngài như chợt tỉnh, liền đáp thuyên về lại Trung-Hoa. Bấy giờ Ngài đã 35 tuổi, sau gần 16 năm sống ở Nam-Dương.

Về lại Chùa Thừa-Thiên, Ngài chính thức xuống tóc, lạy Hòa-Thượng Thụy-Phương làm Thầy Pháp-danh của Ngài là Chiêu-Kính, tự Quảng-Khâm. Sau khi xuất gia, Ngài chuyên chú tu Khổ-hạnh, ăn những thức không ai thêm ăn, làm những việc không ai chịu làm, thường luôn ngồi Thiền, một lòng niệm Phật. Có một thời gian Ngài giữ trách nhiệm Hương-đăng (thắp nhang, quét tước điện Phật) và đánh bảng thức chúng mỗi sáng. Nhiều lần Ngài ngủ say quá nên trễ nãi việc đánh bảng. Điều này khiến Ngài vô cùng hổ thẹn, sám hối sâu xa trong lòng, rồi từ đó lập chí ngủ ngồi.

Năm 1933, sau sáu năm làm Sa-di tu Khổ-hạnh, bấy giờ Ngài mới đi cầu thọ giới Tỳ-khưu nơi Hòa-Thượng Diệu-Nghĩa, Chùa từ-Thọ, Phủ-diên. Thọ Giới rồi, Ngài liền xin phép Phương-Trượng Chuyển-Trần đi ẩn tu; lúc ấy Ngài vừa đúng 42 tuổi. Bấy giờ, một thân một mình, với ít áo quần và hơn 10 ký gạo. Ngài nhắm núi Thanh-lương, tỉnh Tuyên-châu, tiến bước. Nơi ấy, ở

giữa sườn núi, Ngài tìm thấy một thạch động đủ rộng để an thân tu Đạo. Động này vốn là nơi mãnh hổ thường lui tới; thế nhưng khi gặp hổ, Ngài chẳng hãi sợ. Ngài bảo cho chúng biết ý định muốn dùng động này để tu hành và khuyên chúng hãy tìm nơi khác. Lạ thay, hổ như hiểu ý Ngài, rõ lời người. Ngài lại vì hổ mà thuyết Tam Quy-y; hổ nghe rồi vẫy đuôi đi mất. Không lâu sau, hổ ấy đem bầy hổ lại: nào hổ mẹ, hổ con... đùa giỡn, gần gũi với Ngài như gia súc vậy. Bởi thế, sau này người dân quanh đấy gọi Ngài là Phục Hổ Hòa-Thượng.

Bấy giờ, Hòa-Thượng ở sơn động ngày ngày tọa Thiền, niệm Phật; chẳng bao lâu lương thực cạn sạch, Ngài bèn hái trái cây rừng để ăn. Trong núi, ngoài hổ còn có khỉ, vượn. Bọn ấy, lạ thay, thường hay đến động; chúng lại đem cả hoa quả cây trái lại cúng dường Ngài nữa!

Hòa-Thượng thường hay nhập Định. Có lần Ngài nhập Định đến vài tháng, không ăn uống, không động dấy thân thể; thậm chí hơi thở dường như dứt tuyệt. Có người gần đấy thấy vậy thì lầm tưởng rằng Ngài đã viên tịch, nên tức tốc cấp báo với Hòa-Thượng Chuyển-Trần để lo việc hỏa táng. May thay, lúc ấy có vị cao-tăng là Đại-Sur Hoàng-Nhất đang ở chùa gần đấy, nghe được tin trên bèn cùng Hòa-Thượng Chuyển-Trần lên núi xem hư thực. Tới nơi, Đại-Sur Hoàng-Nhất biết Ngài đang nhập Định, liền gõ ba tiếng khánh, đánh thức Ngài dậy từ trạng thái Thiền-định. Tin Ngài nhập Định lan truyền khắp nơi khiến ai ai cũng tán thán.

Tháng ngày qua như tên bắn, thâm thoát Hòa-Thượng đã ở trên núi Thanh-lương được 13 năm. Bấy giờ Ngài, đã 54 tuổi (1945), trở về Chùa Thừa-Thiên. Hai năm sau, 1947, Ngài rời Đại-lục, đáp thuyền tới Đài-loan. Ở đây, bắt đầu quãng đời hoằng Pháp của Ngài:

- 1948, Ngài xây một ngôi chùa nhỏ ở Đài-bắc, tên là Quảng-Minh Tự.

- 1951, xây Quảng-Chiếu Tự.

- 1952, Ngài tìm thấy một thạch động ở núi Thành-phước rất đặc biệt: khi mặt trời và mặt trăng mới mọc thì ánh sáng chiếu thẳng vào cửa động. Bởi thế, Ngài đặt tên là Nhật-Nguyệt Động và quyết định ở đấy an tu. Nơi ấy xưa nay vốn không có nước, song từ khi Ngài vào ở bỗng có một suối nước mát tự nhiên vọt lên kế bên. Trên đỉnh núi ấy, Ngài dựng một chòi tranh để ở. Một đêm nọ, có con trăn khổng lồ bò lại chòi tranh cầu Pháp; Ngài liền vì nó thuyết Pháp và truyền Tam Quy-y.

- 1955, tín đồ ở Đài-bắc cúng dường Ngài một cuộc đất do hỏa sơn tạo nên; Ngài bèn xây Thừa-Thiên Tự ở đó.

- 1963, Ngài hưng kiến Tường-Đức Tự; xây Quảng-Long Tự ở núi Long-tĩnh.

Đến năm 1964, Ngài đã ở Đài-loan được 17 năm. Trong suốt thời gian ấy, Ngài đã nhập định ba lần và mỗi lần lâu hơn cả tháng. Hằng ngày, Ngài chỉ ăn một bữa và chỉ ăn trái cây; Ngài không ăn đồ nấu nướng hay chiên xào gì cả. Vì vậy, tín đồ gọi Ngài là Thủy-Quả Hòa-thượng - Ông Thầy Ăn Trái Cây - Trừ khi trời mưa, thường thì mỗi đêm Ngài đều ngồi tọa Thiền cho tới sáng ở ngoài vườn hay trong rừng, chứ không ngủ trong phòng như kẻ khác. Đây là những công hạnh đặc biệt của Ngài.

Năm Ngài 80 tuổi, có lần Ngài biểu thị cho Đại-chúng biết ý định "Xả Báo" - nhập Định - của Ngài. Lúc ấy các đệ tử vô cùng khẩn thiết, cầu xin Ngài tiếp tục từ bi trụ thế. Bấy giờ Ngài vì tùy thuận chúng sanh nên trì hoãn việc nhập Định, tiếp tục công cuộc độ sinh. Từ ấy Ngài đi Nam-đầu, Đài-trung, Gia-nghĩa, Hoa-liên, v.v... hoằng Pháp độ chúng.

Đến năm 84 tuổi, Ngài bắt đầu cảm tức, ở luôn tại chùa Thừa-Thiên trên núi Thanh-lương không còn xuống núi nữa. Công cuộc xây chùa vẫn tiếp tục, song do các đại đệ tử của Ngài chủ động: trùng tu Chùa Thừa-Thiên, xây Quảng-Thừa Nham (1974), Diệu-Thông Tự (1982).

Năm Ngài 94 tuổi (1985), Ngài chủ trì Tam Đàn Đại Giới, truyền giới cho hơn 2.500 vị Tăng, Ni và cư sĩ; tạo thành một Pháp-Hội trang nghiêm vĩ đại nhất ở Đài-loan lúc bấy giờ.

Bấy giờ tuy đã gần kề trăm tuổi, Ngài vẫn sống rất đơn giản, đạm bạc; lời nói của Ngài bình dị, khiêm nhường; bước đi của Ngài vẫn vững chãi, không cần dùng tới gậy chống, không nhờ người đỡ tay. Nếu ai gặp Ngài lúc ấy sẽ thấy thân Ngài vô cùng nhẹ nhàng, linh hoạt; động tác thanh thoát. Ngài vẫn y nhiên ngủ ngồi, không nằm; và vẫn ngồi ngoài vườn lộ thiên tĩnh tọa mỗi đêm. Bấy giờ thức ăn trái cây của Ngài phải được nghiền thành chất lỏng để dễ ăn.

Cuối năm 1985, Ngài trở về Chùa Thừa-Thiên. Ngài thị hiện có bệnh; cự tuyệt mọi thứ ẩm thực, thuốc men; cũng không tiếp kiến tín đồ.

Ngày Tết Nguyên-đán năm ấy, 1986, Ngài triệu tập tất cả đệ tử ở các chùa và tu viện khắp nơi lại để phú chúc, phân phối hậu sự. Ngài chỉ bảo việc hỏa táng, phân chia linh cốt tại Thừa-Thiên Tự, Quảng-Thừa Nham, và Diệu-Thông Tự, đồng thời trả lời mọi nghi vấn của tín chúng.

Sáng ấy, sau giờ thọ trai, Ngài quyết định xuống Diệu-Thông Tự ở Cao-hùng.

Hôm sau, mùng hai Tết, khí lực của Ngài vô cùng suy nhược.

Mùng ba Tết, thể lực của Ngài bình phục. Ngài cùng đại chúng lên điện niệm Phật. Ngài lại nói chuyện một cách thông dong tự tại với các tín đồ đệ tử; tinh thần vô cùng sáng suốt và lạc quan như không có chuyện gì xảy ra.

Sáng mùng bốn Tết, Ngài gọi tất cả đệ tử cùng Ngài ra bên ngoài điện đón nắng. Ngài nói với một đệ tử, Thầy Truyền-Văn, rằng: "Người được rồi đấy; song bọn họ - đại chúng - còn chưa xong đâu!"

Mùng năm Tết (ngày 13 tháng 2 năm 1986), Ngài ngồi xếp bằng yên định, tinh thần hòa hoãn, chẳng chút xao động; rồi dạy các đệ tử đồng thanh niệm Phật.

Vào hai giờ chiều hôm ấy, Ngài bảo đại-chúng: "Vô lai vô khứ, một hữu sự!" (chẳng đến chẳng đi, chẳng việc gì); rồi nhìn đại-chúng gật đầu, mỉm cười. Không lâu sau, đại chúng thấy Ngài ngồi yên bất động liền đến bên quan sát kỹ, mới hay Ngài đã an nhiên theo tiếng niệm Phật, viên tịch rồi.

Nhìn lại cả đời Ngài, xuất thân tuy nghèo khổ song bản tánh tự an, ngay thật, bình dị; đến khi xuất gia, Ngài thật sự buông bỏ vạn sự, chân thành ẩn tu, thực hành đủ thứ khổ-hạnh gian khó. Bởi nhân địa chân thật như vậy, nên kết quả là cảm ứng bất khả tư nghị - sau khi xuống núi, tới Đài-loan hoằng dương Phật Pháp, Ngài đã tiếp độ không biết bao nhiêu chúng sanh, từ người đến thú, từ dương giới đến âm giới, từ hữu tình đến vô tình... Và, nhất là sự viên-tịch vô cùng tự do tự tại của Ngài - một minh chứng hùng hồn nhất về sự diệu kỳ của Phật Pháp, cũng như về khả năng thành tựu sự giải thoát, đạt Đạo của những bậc chân tu, thật hành.

Thâm nguyện Hòa-Thượng sẽ không xả bỏ đại nguyện, tiếp tục chèo thuyền từ bi trở lại cõi này để không ngừng đưa lớp lớp chúng sanh tới bờ bên kia, đến nơi an ổn, vô úy, vô ưu não!

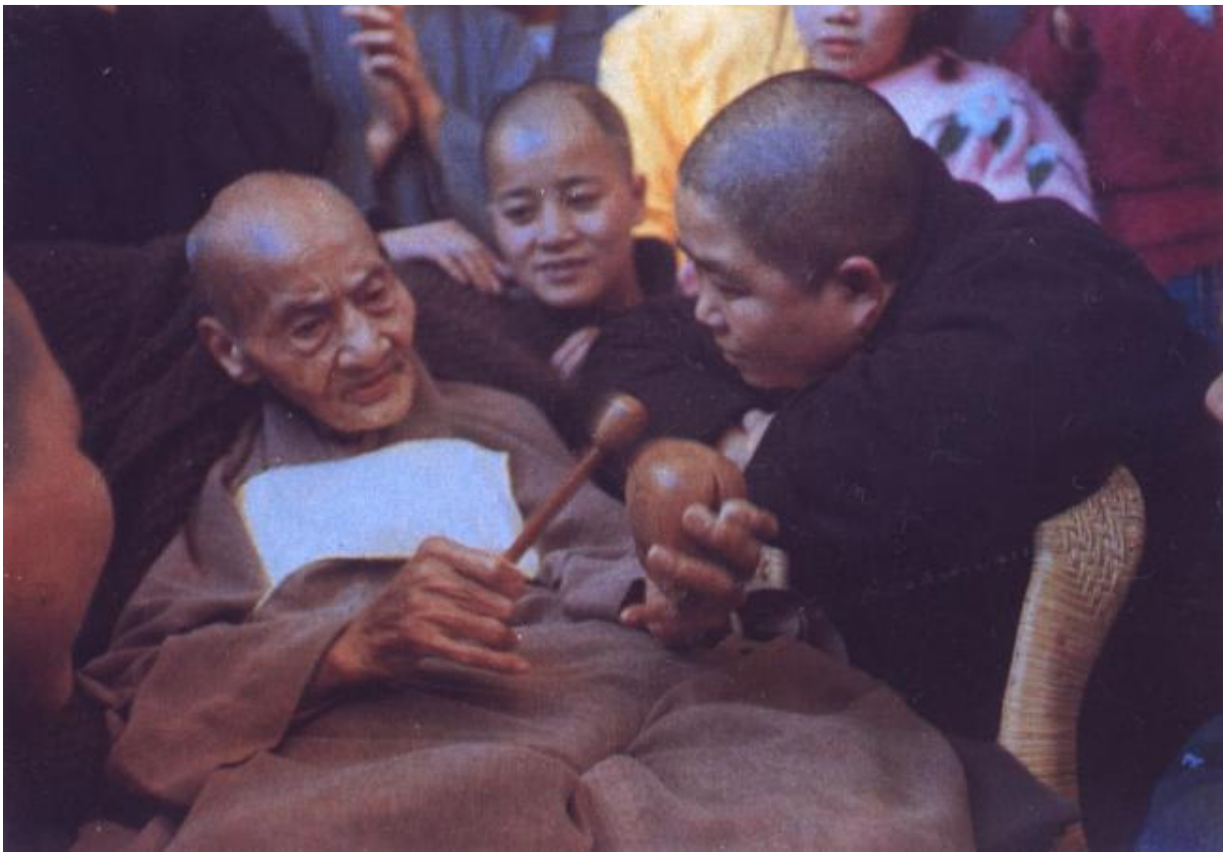
Một số hình của Hòa Thượng Quảng Khâm



Hòa Thượng Quảng Khâm 88 tuổi



Hòa Thượng Quảng Khâm 96 tuổi



Hòa Thượng Quảng Khâm 2 ngày trước khi viên tịch



Hoảng Nhất Thượng Nhân Lão Pháp Sư lược truyện
(theo Huệ Quang từ điển)

Thượng Nhân là người huyện Bình Hồ, tỉnh Chiết Giang, sinh năm 1880. Ngài họ Lý, tên Quảng Hâu, hiệu Thúc Đồng, còn có tên là Thành Hê, tự Tích Sương. Đại Sư là bậc chân hưng Luật học Nam Sơn thời cận đại.

Trước khi xuất gia, sư là một người rất giỏi về thi văn, từ phú, là một tay thư pháp có hạng, nhất về thể chữ Triện. Các tác phẩm của Sư nay được coi là thứ quý hiếm. Sư thông thạo thư pháp thời Lục Triều, từng xuất dương qua Nhật học trường Thượng Dã Mỹ Thuật Chuyên Môn, đồng

thời nghiên cứu âm nhạc, sáng lập Xuân Liễu kịch xã, mở phong trào vận động tân kịch nghệ ở Trung Hoa. Sư về nước, dạy tại Thiên Tân Công Nghiệp Học Đường, rồi đến Thượng Hải làm chủ bút báo Thái Bình Dương, mượn thư họa văn tự để tuyên truyền chống Nhật. Trong thời gian này, Sư cũng dạy về hội họa, âm nhạc ở trường Sư Phạm Chiết Giang.

Qua những lần tiếp xúc với Tổ Ân Quang, Sư ngưỡng mộ sâu xa phong thái của một vị cao tăng đức hạnh. Đang là một con người hết sức nghệ sĩ, phóng túng, Sư đã vứt bỏ hết tất cả những phù hoa, danh lợi thế tục, xuất gia đầu Phật vào năm 1918 tại chùa Linh Ân (Hàng Châu), được ban pháp danh là Diễm Âm, hiệu Hoằng Nhất. Ngài thường than thở: Sở dĩ tăng sĩ thường bị chê trách vì không giữ giới luật nên phát nguyện trọn đời tinh nghiêm trì giới.

Lúc đầu Sư giữ giới theo truyền thống Hữu Bộ, nhưng sau Sư thề khôi phục truyền thống Nam Sơn Luật. Nam Sơn Luật là truyền thống Luật Tông do Tổ Đạo Tuyên (1) khai sáng. Truyền thống này đề xướng nghiêm trì giới luật theo đúng bộ luật Tứ Phần. Suốt đời sư ăn mặc đạm bạc, đi dép gai, một mình một túi vân du khắp nơi, giảng kinh hoằng pháp. Năm 1927, khi chính quyền Dân Quốc toan diệt Phật, sư đã gởi thư cực lực phản đối. Năm 1936, Sư bế quan trên đảo Cổ Lãng, rồi ra hải ngoại thỉnh Đại Tạng Kinh về nước. Sau đó, Sư bế quan ở chùa Phổ Tế, chùa Phước Lâm (Tuyền Châu).

Theo đúng phong cách của tổ Ân Quang, Sư không thâm đồ chúng, không trụ hẳn ở chùa, am nào, chỉ lấy việc viết chữ kết duyên với người. Tuy hoằng truyền Luật tông, sư luôn mật tu Tịnh nghiệp. Do tích cực hoằng dương Luật Tông, Đại Sư được xưng tụng là tổ Luật Tông thời hiện đại. Ngài cũng dạy đệ tử dùng Tịnh nghiệp để củng cố giới luật cũng như dùng công đức trì giới làm tư lương vãng sanh. Sư đặc biệt sùng bái Bồ Tát Địa Tạng nên đã viết tiêu phẩm Địa Tạng Bồ Tát Thánh Đức Đại Quan (nhận xét đại khái về thánh đức của Bồ Tát Địa Tạng). Sư thị tịch tháng 11 năm 1942 tại viện Dưỡng Lão Ôn Lăng, thọ 63 tuổi, hạ lạp 24.

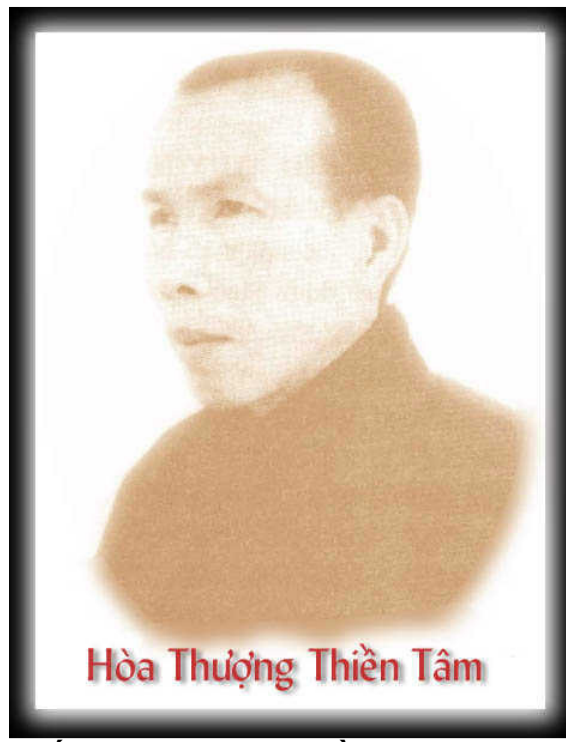
Di trú của Đại Sư gồm: Di Đà Nghĩa Sớ Hiệt Lục, Tứ Phần Luật Tỳ Kheo Giới Tướng Biểu Ký, Thanh Lương Ca Tập, Hoa Nghiêm Liên Tập, Giới Bản Yết Ma Tùy Giảng Biệt Lục, Tứ Phần Hàm Chú Giới Bản Giảng Nghĩa, Nam Sơn Đạo Tổ Lược Phổ v.v... Tất cả được xếp vào Hoằng Nhất Đại Sư Pháp Tập. []

Chú thích:

(1) Đạo Tuyên (596-667): Tổ khai sáng Luật Tông Trung Hoa. Ngài sống vào thời Đường, người Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang. Sư xuất gia năm 16 tuổi, lần lượt theo học ngài Huệ Quân chùa Nhật Nghiêm, ngài Trí Thủ chùa Đại Thiên Định. Sau Sư dựng chùa Bách Tuyên ở Phổng Chương Cốc thuộc núi Chung Nam dạy Luật Tứ Phần. Sư từng dạy Luật ở các nơi và là một vị tăng danh tiếng trong đạo tràng dịch kinh của Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang.

Năm 568, ngài vâng chỉ làm thượng tọa chùa Tây Minh, Trường An. Năm 662, Đường Cao Tông hạ chỉ sa môn phải lễ bái vua và cha mẹ; ngài đã cùng pháp sư Huyền Trang dâng chiếu cực lực can gián, mệnh lệnh ấy mới được bãi bỏ. Sư nghiêm trì giới luật và tu tập Thiên Định, hoằng hóa rất rộng. Giới đàn ở chùa Tịnh Nghiệp do Sư mở vào năm 667 là mẫu mực cho mọi giới đàn về sau.

Sư thị tịch năm 667, thọ 72 tuổi, hạ lạp 52, thụy hiệu là Trùng Chiếu. Sư còn để lại cho đời các tác phẩm sau: Thích Môn Chương Lục Nghi, Thích Môn Quy Kính Nghi, Tứ Phần Luật San Phiền Bồ Khuyết Hành Sự Sao (12 quyển), Yết Ma Sớ (3 quyển), Giới Bản Sớ (6 quyển), Thập Tỳ Ni Nghĩa Sao (6 quyển), Tỳ Kheo Ni Nghĩa Sao (6 quyển), Đại Đường Nội Điện Mục Lục (10 quyển). Tác phẩm này liệt kê tất cả các kinh điển từ trước cho đến đời Đường. Đây là một sử liệu quan trọng về tình hình dịch kinh, trước tác thời Đường), Cổ Kim Phật Đạo Luận Hành (4 quyển), Quảng Hoằng Minh Tập (30 quyển), Tục Cao Tăng Truyện (10 quyển), Thích Thị Lược Phổ (đây là một biên khảo về dòng dõi Phật Thích Ca), Thích Ca Phương Chí, Tam Bảo Cảm Thông Lục...



Vô Nhất Đại Sư Thích Thiên Tâm lược truyện
Bửu Quang tự đệ tử Liên Hương kính lục

**Nam mô Hương Nghiêm Tịnh Viện, Hương Quang Tịnh Thất, Phương Liên Tịnh Xứ
đường thượng Tam Tạng Pháp Sư Vô Nhất Thượng Nhân thượng Thiên hạ Tâm hứy Trí
Hiền Hòa Thượng giác linh tác đại chứng minh.**

Thượng Nhân pháp danh Trí Hiền, pháp tự Thiên Tâm, biệt hiệu Vô Nhất, bút hiệu Liên Du, thế danh là Nguyễn Nhật Thăng, sanh năm Ất Sửu (1926) tại làng Bình Xuân, quận Hòa Đông, tỉnh Gò Công. Là con thứ mười của cụ Nguyễn Văn Hương, một bậc túc nho, và cụ bà Giác Ân Trần Thị Dung. Trong khi mang thai Đại Sư, cụ bà đột nhiên chăm lo làm công quả tại ngôi chùa nhỏ trong làng. Có lẽ đó là do phước nghiệp của Đại Sư chiêu cảm nên điều này.

Từ thuở nhỏ, Đại Sư đã không thích chạy giỡn, chơi đùa mà thường thích thấp hương, bái xá, và theo thân phụ học chữ Nho. Đến năm lên chín tuổi, Đại Sư đã có thể đọc trôi chảy các sách Nho học như Tứ Thư, các bộ truyện Tàu và viết chữ Hán khá lưu loát. Song song với việc học chữ Hán, Đại Sư còn học tiếng Pháp và chữ Quốc Ngữ.

Từ năm lên bảy tuổi, nhân mục kích cái chết rất trẻ của một thiếu niên trong xóm, Đại Sư đã bắt đầu có những ưu tư về lẽ sống chết. Vào khoảng năm 1935, lúc lên mười tuổi, trong lúc đang cắt cỏ ruộng với thân phụ, chợt Hòa Thượng Phật Ân, trụ trì chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho), đi ngang. Đại Sư liền chạy tới ba lượt đánh lễ Hòa Thượng. Hòa Thượng liền huyền ký về sau đứa trẻ kỳ lạ này sẽ xuất gia và nhắc nhở gia đình không nên ngăn cản.

Cuối năm 1937, sau khi hoàn tất bậc Tiểu Học, Đại Sư xin phép cha lên Mỹ Tho, ngụ tại chùa Vĩnh Tràng để tiếp tục học chữ và Đông Y. Chính trong thời gian này, Đại Sư đã tận dụng thời gian rảnh rỗi để tự trau dồi nội điển cũng như tham học Phật pháp với Bổn Sư Hòa Thượng Phật Ân. Hòa Thượng đặt cho pháp danh cho Đại Sư là Trí Hiền. Do cơ duyên, Đại Sư cũng được học theo nghề thuốc với một vị Đông Y Sĩ nổi tiếng ở Mỹ Tho thời đó là thầy Tế An Đường và các vị đại phu nổi tiếng khác.

Đến năm 1943, Đại Sư đã lấy được bằng Thành Chung (tương đương Trung Học Đệ Nhất Cấp sau này). Trở về quê nhà, Đại Sư vừa hốt thuốc cho thân mẫu đang lâm bệnh vừa giảng dạy Phật pháp cho song thân và người anh thứ năm. Dưới sự khuyến hóa của Đại Sư, gia đình ngài đã biết thờ Phật và tu niệm.

Năm 1945, sau khi cầu thỉnh xin xuất gia không được song thân chấp nhận, ngài đã lén trốn đi, tìm đến chùa Sắc Tứ Linh Thứu ở Xoài Hột để xin xuất gia với Hòa Thượng thượng Thành hạ Đạo. Đại Sư được thọ Sa Di Giới với pháp tự là Thiên Tâm.

Nhận thấy sa di Thích Thiên Tâm sẽ là một bậc long tượng cho Phật Giáo Việt Nam sau này, Hòa Thượng Linh Thứu đã thuyết phục Đại Sư lên Sài Gòn, tìm đến Hòa Thượng viện chủ Tổ Đình Ấn Quang thượng Thiện hạ Hòa để xin gia nhập Phật Học Viện Liên Hải (chùa Sùng Đức) hầu thụ học chương trình Trung Đẳng Phật Học từ năm 1948 đến năm 1950.

Năm 1950, Đại Sư thọ Cụ Túc Giới và cầu pháp nơi Viện Chủ Tổ Đình Ấn Quang kiêm đốc giáo Phật Học Đường Nam Việt là Hòa Thượng Thiện Hòa. Khi chương trình Cao Đẳng Phật Học khóa 1 được khai giảng, do thành tích học tập xuất sắc, Đại Sư được chọn vào lớp Tăng Sinh đầu tiên. Dù chỉ mới 24 tuổi, Đại Sư đã được ban giáo thọ tin cậy, giao đảm nhiệm chức vị Tri Chúng (tức là trưởng tràng). Trong quá trình học tập, Đại Sư luôn nổi bật về mọi phương diện học vấn, tài đức, khả năng, thiện chí.

Khi khóa học hoàn tất vào năm 1954, trong số hơn 100 học tăng, chỉ có 13 vị được tốt nghiệp, Đại Sư được xếp hạng Tối Ưu. Sau khi tốt nghiệp, Đại Sư được ban giảng sư Phật Học Đường Nam Việt giao trách nhiệm hoằng dương Tịnh Độ. Đại Sư đã khẩn nài các vị tôn túc cho ngài được nhập thất chuyên tu Tịnh Độ một thời gian để có thể hoàn thành trọng trách ấy; nhưng các vị tôn sư chỉ hứa khả cho ngài nhập thất trong một thời gian ngắn và phải xuất quan bất cứ khi nào giáo hội cần đến ngài.

Trở về Mỹ Tho, Đại Sư lập cốc tại Cái Bè để chuyên tu Tịnh Nghiệp suốt năm năm (1955-1960). Trong thời gian ẩn cư này, dù gặp nhiều chướng duyên khảo đảo, Đại Sư vẫn tinh cần tu tập, đồng thời biên dịch hai tác phẩm quan trọng làm tư lương cho Tịnh Độ học nhân Việt Nam: * Trích tuyển những bài văn quan trọng trong cuốn Ấn Quang Văn Sao, soạn thành tác phẩm Lá Thư Tịnh Độ (hoàn tất năm 1956) nhằm phá nghi, hóa đạo chúng sanh tin tưởng, hành trì Tịnh nghiệp.

* Soạn thuật bộ Tịnh Độ Tân Lương, 2 quyển, dày 800 trang để chỉ dạy cặn kẽ sự lợi ích thiết thực của pháp môn Tịnh Độ cũng như cách thức tu hành sao cho xứng hợp với từ bi nguyện hải của đức Từ Phụ Di Đà.

Từ năm 1960-1962, Thượng Nhân tiếp tục nhập thất tịnh tu tại Vang Quới (Bến Tre) và soạn thuật những tác phẩm quan trọng sau đây như Hương Quê Cực Lạc, Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Tịnh Độ Pháp Nghi. Tiếp đó, trong thời gian nhập thất tịnh tu tại tịnh thất Giác Duyên (Chợ Gạo, Mỹ Tho), ngài đã phiên dịch kinh Phật Thuyết Thiện Ác Nhân Quả Báo Ứng theo thể văn vần và soạn thuật bộ Quán Vô Lượng Thọ Sớ Sao. Đây là một công trình đặc sắc tổng hợp các ý kiến phán giáo và chú giải kinh Quán Vô Lượng Thọ của các vị Tổ Sư lỗi lạc như Thiên Thai Trí Giả, Linh Chi Nguyên Chiếu, Liên Tông Nhị Tổ Thiện Đạo v.v...

Năm 1963, sau cơn Pháp Nạn, viện Trung Đẳng Chuyên Biệt Phật Học được thành lập để đào tạo tăng tài tại chùa Huệ Nghiêm (Phú Lâm, Sài Gòn). Hòa Thượng Thiện Hoa đã triệu Đại Sư về Sài Gòn giữ chức Viện Trưởng kiêm Đốc Giáo với sự phụ tá của hai vị Thượng Tọa Bửu Huệ và Thanh Từ. Học Viện sau được đổi tên thành Viện Cao Đẳng Phật Học Huệ Nghiêm. Để việc đào tạo được toàn diện, Đại Sư đã quyết định mở thêm việc học ngoại điển theo chương trình văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo Dục. Ngoài việc giảng dạy tại Huệ Nghiêm, Đại Sư còn được cung thỉnh làm giảng sư giảng dạy môn Duy Thức cho Phân Khoa Phật Học của viện đại học Vạn Hạnh và làm giáo thọ cho các ni trường Dược Sư và Từ Nghiêm.

Tuy rất bận rộn, Hòa Thượng vẫn tiếp tục soạn thuật các tác phẩm quan trọng sau đây: Phật Học Tinh Yếu, Niệm Phật Thập Yếu, Duy Thức Học Cương Yếu, Đại Bi Tâm Đà Ra Ni (Đại Chánh Tạng, quyển 20, kinh số 1060, bản Hán dịch của ngài Già Phạm Đạt Mạ). Riêng cuốn Niệm Phật Thập Yếu là một tác phẩm cực quý cho hành giả Tịnh Nghiệp, luận về mọi phương diện sự lý của pháp Trì Danh Niệm Phật, cách thức tu tập, ngăn ngừa chướng duyên cho hành giả Tịnh Độ. Vì thế, tác phẩm này đã liên tục được tái bản, tục ấn. Ngay cả Tịnh Tông Học Hội Đài Loan cũng đã trùng ấn tác phẩm này với số lượng lớn (10.000 cuốn).

Tiếp thay, Đại Sư đảm nhận trách nhiệm đào tạo Tăng tài cho Giáo Hội nhằm ngay thời kỳ đấu tranh kiên cố của thời Mặt Phấp. Ngay trong số những học tăng đang theo học tại Huệ Nghiêm, không ít vị đã bị lôi cuốn vào những cuộc đấu đá, sách động nhằm tranh giành quyền lực vô bổ. Chủ trương chuyên tâm nghiên cứu Phật học, tuyệt đối không tham gia vào những cuộc tranh chấp thế tục khoắc mỹ hiệu bảo vệ đạo pháp của Hòa Thượng bị chống đối và ngài bị chỉ trích là khiếp nhược, cầu an, thiếu tinh thần tương trợ để tăng thêm “sức mạnh” cho Phật Giáo Việt Nam!

Nhận thấy không thể làm gì khác hơn được để vấn đề tình trạng hỗn loạn nay biểu tình, mai tuyệt thực chống đối chính phủ được cầm đầu bởi những tăng sĩ hoạt đầu đầy tham vọng thời ấy, Đại Sư đành chọn con đường từ nhiệm để kết thúc ẩn tu. Năm 1967, nhân một người tục gia đệ tử là Minh Thiện đến thăm và nhắc đến ấp địa danh Phú An, thấy địa danh này phù hợp với lời tiên tri của Cố Bồn Sư mình trong giấc mộng nên vào tháng 12 năm đó, Hòa Thượng đã quyết chí tạ từ Hòa Thượng Phó Tăng Thống Thiện Hòa để xin về Đại Ninh ẩn tu, giao Phật Học Viện Huệ Nghiêm lại cho Thượng Tọa Bửu Huệ quản trị. Tuy vậy, Đại Sư vẫn phải lưu Học Viện một thời gian để giúp đỡ Thượng Tọa Bửu Huệ theo lời yêu cầu của Hòa Thượng Phó Tăng Thống. Mãi đến năm 1968, việc xây cất Hương Quang tịnh thất ở Phú An đã xong, Hòa Thượng liền chính thức ẩn tu vào năm 43 tuổi!

Đại Ninh là một vùng hoang vu nằm cách quốc lộ 20 chừng ba cây số, cạnh sông Đại Ninh thuộc khu vực thủy điện Đa Nhim. Hương Quang tịnh thất được dựng trên một vùng đất hoang vu toàn gò mồi, rần rết thuộc thôn Đại Ninh, thôn Phú An, xã Phú Hội, quận Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Thôn Phú An chỉ có chừng 50 nhà và chỉ có 10 nhà là người Kinh. Hương Quang tịnh thất chỉ là một căn thất nhỏ lớn chừng 2 phòng ngủ gồm 2 tầng: tầng trên để thờ Phật, tầng dưới để ở và làm việc. Về đây, Đại Sư chỉ lo chuyên tu trì niệm, rảnh rỗi thì làm vườn, dọn rẫy. Đức hạnh của Sư đã cảm nhiều loài dị loại đến nghe kinh, hộ thất. Hòa Thượng đã thực hành pháp Du Già Thí Thực để hồi hướng công đức đến cho chúng. Theo các đệ tử của ngài, những loài linh xà thường hiện thân trong giấc mộng xin quy mạng, thọ giới. Hòa Thượng đều hoan hỷ lập đàn truyền giới cho họ.

Tuy đã quyết chí ẩn lánh thế tục, nhưng tứ chúng vẫn mến mộ đức hạnh của một bậc cao tăng đức hạnh nên lần lượt đổ dồn về Đại Ninh lập thất tu học. Chỉ trong vòng một năm từ 1969 đến 1970, vùng Đại Ninh hoang vắng đã trở thành một “làng tu” nổi tiếng ở Lâm Đồng. Do tứ chúng vân tập quá đông đảo, chẳngặng đặng dừng, Đại Sư phải xuất quan theo lời thỉnh cầu của mọi người để lãnh đạo công việc kiến thiết một tu viện cho tứ chúng có nơi an cư tu học. Nhờ phước lực của Hòa Thượng, một đại đội công binh chịu trách nhiệm tu bổ kiêu lộ trong vùng đã hoan hỷ đứng ra góp phần xây cất tu viện.

Đầu năm 1971, Hương Nghiêm tịnh viện được hoàn thành, trở thành đạo tràng Tịnh Độ đầu tiên trong vùng. Cuối năm 1971, Đại Sư giao việc quản trị Hương Quang Tịnh Thất và Hương Nghiêm Tịnh Viện cho đại chúng quản trị để nhập thất vĩnh viễn tại Phương Liên tịnh xứ ở gần đó. Hòa Thượng dành trọn thời gian để tụng niệm, quán tưởng, lễ bái, dịch thuật. Trong thời gian này, Đại Sư đã phiên dịch các tác phẩm quan trọng sau đây: Phật Đảnh Tôn Thắng Đà Ra Ni (Đại Chánh Tạng quyển 19, kinh số 967), Đại Nhứt Kinh Sớ (do ngài Nhất Hạnh trú tác, Đại Chánh Tạng quyển 39, kinh số 1796 gồm 20 quyển), Mấy Diệu Sen Thanh (lược dịch Tịnh Độ Thánh Hiền Lục), chú giải 100 bài kệ Niệm Phật của Tổ Triệt Ngô, Liên Tông Thập Tam Tổ, Tam Bảo Cảm Ứng Yêu Lược Lục, Nhơn Quả Luân Hồi Tạng Lục Ký, Tây Phương Nhật Khóa và nhiều bản kinh Mật Tông quý giá khác.

Tháng Giêng năm 1989, nhận biết thân mẫu mình sắp mãn phần, Hòa Thượng đã cho người đón mẹ lên Phương Liên Tịnh Xứ để dùng phương tiện thiện xảo khuyến hóa mẹ nhất tâm niệm Phật. Ngày mồng 2 tháng 5, cụ bà đến chào từ biệt Hòa Thượng để đi xa. Biết mẹ đã biết trước ngày quy tịch, ngày hôm sau, Hòa Thượng đã nhóm chúng hộ niệm cho cụ. Đến 12 giờ trưa ngày 3 tháng 5, cụ bà đã ngỏ lời chào vĩnh bệ và thoát hóa trong tiếng niệm Phật của đại chúng, thọ 98 tuổi.

Kể từ năm 1989, thân tứ đại của Đại Sư đã không điều hòa, nhưng Đại Sư cương quyết khước từ bao lượt thỉnh cầu về Sài Gòn chữa bệnh của các môn đồ. Dù thân bệnh trầm kha, Đại Sư luôn tinh tấn và tùy cơ nhiếp hóa chúng sanh không mệt mỏi. Mùng Hai tháng Tám năm 1992, biết trước ngày vãng sanh, Hòa Thượng đã viết di chúc dặn dò hậu sự và chính thức chỉ định Ni Sư Thanh Nguyệt làm trưởng tử và là người chịu trách nhiệm chính lo liệu hậu sự cho Đại Sư vào ngày 12 tháng 10 năm 1992 để tránh những tranh chấp có thể xảy ra sau khi Hòa Thượng viên tịch. Trong di chúc, Hòa Thượng dặn các môn nhân hoặc bỏ xác ngài trong rừng hoặc quăng xuống vực thẳm để thí cho các loài chim, thú, thủy tộc; hoặc bó chiếu chôn sâu, khóa bằng, trên trồng thơm chuối. Cùng lắm là đóng sơ mấy tấm gỗ tạp, trong độn lá chuối, trên đắp tấm pháp y, xây ngôi mộ cỏ đơn sơ. Trên mộ, dựng tấm bia: “Bất huệ nạp tăng Thích Thiên Tâm hiệu Vô Nhất mai cốt xứ” (Chỗ vùi xương của ông sư thiếu trí huệ là Thích Thiên Tâm hiệu Vô Nhất). Đêm 20 rạng 21 tháng 11 năm Nhâm Thân 1992, Đại Sư trì niệm suốt buổi trước bàn Phật. Đến 3 giờ sáng, sư sai ni sư thị giả triệu đại chúng nhập thất hộ niệm. Đại Sư thay y hậu tề chỉnh, an tọa ngòai niệm Phật giữa tiếng hộ niệm tha thiết của đại chúng. Đại Sư an ủi:

- Hãy bình tâm lại, đừng có khóc nữa. Ta được về Tây là điều hân hạnh, các con hãy theo đó mà cố gắng niệm Phật chuyên cần. Nếu được như vậy, ất một ngày kia sẽ cùng hội ngộ nhau nơi miền An Dưỡng.

Rồi ngài đọc kệ thị tịch:

Đời ta chí gởi chốn Liên Trì

Trần thế vinh hư sá kể gì

Bốn tám năm dài chuyên lễ niệm

Mừng nay được thấy đức A Di.

Nói xong, Đại Sư yên lặng nhập định. Đến 6 giờ 15 phút, Đại Sư bỗng mở mắt, chấp tay nói:

- Ta đi đây! Đại chúng nên bảo trọng.

Rồi tay vẫn kết ấn Di Đà định, an nhiên tọa hóa quy Tây ngay trên bàn tọa. Đại Sư thọ 68 tuổi đời, 48 tuổi đạo, hạ lạp 42.

Lễ di quan, nhập tháp hoàn tất vào khoảng 8 giờ sáng ngày 25 tháng 11 năm Nhâm Thân (tức 18 tháng 12 năm 1992). Trong lễ khai mộ vào ngày 21 tháng 12, 1992, đại chúng thấy có một cặp rắn vàng óng bò đến nằm trước mộ một lúc lâu, rồi ngẩng đầu, gật đầu chào ni sư Thanh Nguyệt ba lần trước khi bò mất dạng. Theo các môn nhân, đó là cặp vợ chồng rắn đã từng quy y với Hòa Thượng trước kia. Đại Sư có lưu lại một kim cang nha xỉ xá lợi (tức là một cái răng rất chắc chắn, sáng đẹp, không ai cưa cắt nổi).

Xét công hạnh, Đại Sư không những chỉ giáo hóa bằng ngôn giáo mà còn bằng cả thân giáo.

Bao nhiêu người nhờ vào những tác phẩm của ngài hay được gặp gỡ ngài mà được lợi lạc nơi pháp môn Tịnh Độ. Điểm qua những dịch phẩm và trước tác của ngài, điểm nổi bật là một trình độ Phật học uyên thâm, một mức độ hiểu biết sâu xa các nền triết học ngoài Phật giáo được trình bày bằng một văn pháp giản dị, chính xác, trong sáng, trau chuốt, nhẹ nhàng, thanh thoát, bóng bẩy nhưng không hoa mỹ, cầu kỳ, ý tứ thâm trầm nhưng dễ hiểu. Có nhiều đoạn Đại Sư chỉ dịch ý để cho hàng hậu học dễ lãnh hội được ý nghĩa của từng văn bản cổ thay vì bám chặt theo mạch văn khiến cho người đọc có cảm giác những tác phẩm ấy vừa được viết ngay trong thời đại này, thay vì đã được viết ra vào thời Đường, thời Tống cách đây cả ngàn năm.

Có đọc những dịch phẩm ấy, ta mới thấy kiến văn của Đại Sư vô cùng quảng bác, không những chỉ đọc hết những kinh điển Tịnh Độ trong Đại Tạng và Tục Tạng, Đại Sư còn đọc rất nhiều tác phẩm Tịnh Độ cận đại nữa. Tuy chuyên chú nơi Tịnh Độ, Đại Sư vẫn bác lãm các kinh điển của chư Tông, mà điển hình nhất là Đại Sư đã được cung thỉnh dạy môn Duy Thức cho học tăng và sinh viên ngành Phật Học tại Đại Học Vạn Hạnh khi còn rất trẻ.

Không những là một vị tôn sư của Tịnh Độ, Vô Nhất Thượng Nhân còn là một hành giả thành tựu trong Kim Cang Thừa. Tuy chỉ dùng Mật chú làm trợ hạnh để hỗ trợ cho Tịnh nghiệp, Đại Sư đã đạt những thành tựu lớn lao trong Mật tông. Rất nhiều hành giả Mật Tông được pháp ích khi đến cầu học với ngài. Qua những dẫn giải thi thoảng đây đó trong các tác phẩm giảng dạy về Tịnh Độ, ta thấy Vô Nhất Thượng Nhân là một trong số rất ít những đại sư thâm hiểu tột cùng

giáo pháp phức tạp, vi diệu của Đông Mật, nhất là hai hệ thống giáo nghĩa Kim Cang và Thai Tạng. Cùng với A Xà Lê thượng Viên hạ Đức, Đại Sư Thiên Tâm được xưng tụng là tối thượng Kim Cang A Xà Lê của Mật tông Việt Nam. Khi chọn các bản kinh Mật Tông để dịch, Hòa Thượng cũng thận trọng chọn lấy những bản hoàn chỉnh nhất để dịch và chú giải tỉ mỉ khiến cho dịch phẩm của ngài dễ hiểu, dễ thực hành, vượt xa các dịch phẩm của những vị hoàng truyền Mật tông khác.

Thị hiện chỉ 68 năm trên cõi trần gian này và thực sự hành hóa chỉ 42 năm nhưng Đại Sư đã đóng góp rất lớn lao vào kho tàng văn hóa Phật Giáo Việt Nam. Chỉ bằng những tác phẩm của mình, Đại Sư đã hóa độ bao nhiêu tứ chúng hữu duyên, huống hồ là những ai có cơ duyên gặp gỡ, đích thân lãnh thọ sự giáo hóa của ngài. Thế mà, Đại Sư vẫn khiêm tốn chỉ xưng mình là Vô Nhất, lấy ý từ câu “Nhất sự vô thành, thân tiệp lão” (không có chuyện gì làm cho ra hồn hết mà thân đã già dần mất rồi). Đức hạnh, phong thái khiêm tốn ấy càng làm cho tứ chúng ngưỡng mộ, khâm kính. Ngưỡng mong hàng Phật tử Việt Nam ta sẽ luôn được giác linh ngài thâm gia hộ, dìu dắt để cùng được hội ngộ chốn Lạc Bang.

(Tài liệu tham khảo chính: Vô Nhất Đại Sư Thích Thiên Tâm, một cao tăng cận đại của Bảo Đăng do chùa Pháp Hoa ấn hành)

Phụ lục:

Khuyến Tu

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm soạn dịch

Xưa Nhan Bình, Như Như cư sĩ,

Dẫn luận kinh, ý ý khuyến cầu

Bút nhân khuyến giữa canh thâu

Tình ai trần lụy, đôi sầu làm tươi

*

Thân bào ảnh lấm người yêu tiếc

Yêu quý thân cho lụy vì thân

Cuộc vui những ước vô ngân

Nào hay vui vẫn là nhân chác sầu!

Kiếp phù thế bóng câu cửa sổ (1),

Vóc huyễn hư giọt lộ lòng hoa (2)

Đôi mươi trẻ, tám mươi già

Số người yêu thọ, khó qua vô thường

Dép dưới giường, trên giường bỗng biệt

Sống ngày nay để biết ngày mai

Mạng người hô hấp cho hay,

Nghĩ cơn vĩnh biệt, tuyền đài mà đau!

Xót duyên kiếp vì sao ngăn ngại

Chấp thân chi để tui cho thân,

Da bao những thịt, xương, gân

Xác người như thể đồng phân sạch gì!

Tóc, răng, móng khác chi đất bợn

Mũi, dãi, đờm ghê tởm xiết bao

Bên ngoài rệp đút, muỗi đeo,

Bên trong sán, lải lải vào nhóp chưa?

Nổi nóng bức, ngày trưa tiết Hạ

Cơn lạnh lùng, đêm giá trời Đông

Xét thân như khổ vô cùng,

Xả lòng tham luyến, khởi lòng thoát ly

*

Trách người thế mê chi lắm nhẽ!

Sánh phong lưu phô vẻ y quan!

Kẻ khờ cũng học đài trang
Đề lòng diên đảo theo đảng sắc thanh
Đầu xương sọ: cài trâm, thắt lụa
Đấy da hôi: ướp xạ, xông hương
Khéo đòi nhưng gắm phở trương
Chỉ tuồng che lớp vô thường hôi tanh
Những mảng tường ngày xanh muôn tuổi
Lắm cơ mưu theo đuôi yên hoa
Ngờ đâu tai điếc, mắt lòa,
Diêm Vương sắp rước đến tòa U Minh
Làn tóc bạc đưa tin quỷ sứ
Gốc răng long nhẩn ý quy âm,
Càng tài, càng sắc, càng dâm
Càng cho đọa lạc, càng làm mà thôi,
Cuộc hành lạc một đời tham tiếc
Nẻo luân hồi muôn kiếp đắng cay
Đến khi sắp xuống Diêm Đài
Thịt xương đau nhức, chân tay rụng rời,
Vợ lưu luyến đầy vơi giọt lệ
Con tiếc thương kẻ lẻ khóc than
Dầu cho quyên thuộc muôn ngàn
Có ai thay thế cho chàng được đâu!

*

Kẻ sống ở nặng oằn gánh túi,
Người chết đi rong ruổi phách hồn
Đường âm mờ tựa đêm hôm
Trông ra quạnh quẽ, bồn chồn chửi ghê!
Nại Hà đến lạnh tê gió lốc,
Quý Môn Quan ghê gốc tiếng thương
Bảy ngày lìa quá cõi dương
Âm ty đã trải trăm đường khảo tra.
Tào quan xử thét la chẳng vị,
Ngục tốt hờn, xoa, chửi đâu tha.
Đài gương Nghiệp Cảnh chói lòa
Soi tường thiện, ác chối qua được nào.
Người nhân đức đưa vào cõi phước
Kẻ hung hoang giải trước hình ty,
Đọa đày thăm khổ xiết chi,
Mới hay nhân quả mấy khi sai lầm
Rừng đao kiếm bao năm hết tội
kiếp lông sừng nhiều nổi đa mang,
Trả đền cho dứt nghiệp oan
Mới mong thoát khỏi con đảng long đong
Dù ai có to lòng, lớn mật
Mặc chàng hay bán Phật, khinh Tăng,
Chẳng qua đối trước Diêm quân
Cúi đầu, co gối chịu phần khảo tra

*

Hồn phách đã xa chơi âm giới
Thi hài còn nơi cõi dương gian
Có tiền mua lớp áo quan

Không tiền vùi chôn núi hoang lạnh lùng
Chất da thịt sẽ lần tan rã,
Tám hình hài lần hóa tanh hôi
Chỉ trong hôm sớm mà thôi
Chầy năm bảy bữa, sớm thời ít hôm,
Nét kiều diễm chập chờn xuân mộng
Kiếp tài hoa hình bóng bạch vân
Khi xưa tài sắc mười phân,
Mà nay một nắm cô phần lạnh tanh,
Thời oanh liệt, anh hùng đâu tá?
Nỗi ái ân hư giả còn ghi!
Phất phơ cành liễu xanh rì
Giấy tiền treo đó đường ghi mỗi sào
Bóng chiều rủ xuống màu cỏ biếc
Bia mồ trợ một chiếc vắng không
Nghĩ thôi rơi lệ chạnh lòng
Đời người đến thế là xong cuộc đời
*

Ví chẳng biết tìm nơi giải thoát
Nương về ngôi Chánh Giác quy y
Luân hồi dứt hẳn có khi
Bên trời Bát Nhã còn chi lo phiền
Lỗi ma quỷ đừng riêng sinh sống
Đất từ bi có giống hoa đàm
Giữ lòng thiện, dứt lòng tham,
Gái, trai, tằng, tục đều ham tu hành
Rõ cảnh mộng chớ quanh đường mộng,
Biết miền chơn hãy chóng tu chơn,
Dần dà tính thiệt, so hơn
Tuổi xuân qua mắt để hờn về sau
Sáu chữ Phật cùng nhau gắng niệm
Chín phẩm đài sen chiếm ngôi vinh,
Chớ nên mình phụ lấy mình
Trách sao Diêm lão vô tình chẳng dung!
Bỏ điều ác xin cùng tu thiện,
Chừa lỗi xưa, cải tiến đường sau
Lại vì quyền thuộc bảo nhau
Cùng khuyên già trẻ sớm mau tu trì
Khiến mỗi kẻ đồng quy bến giác
Cho mọi người đều thoát sông mê.
Dù cho lao khổ dám nê,
Đài sen đốt mảnh hương thề nguyện xin...
Xin dốc tưởng tin theo lời Thánh
Đừng để cho rồi rảnh, ưu du
Kiếp này nếu chẳng chuyên tu,
Chín e kiếp khác công phu lỡ làng []

(1) Lấy ý từ câu: “Nhân sinh như bạch câu quá khích” (Đời người như bóng con ngựa trắng chạy vọt qua khe cửa hẹp).

(2) Giọt lộ lòng hoa: Giọt sương đọng trên cánh hoa, chốc lát tan mất.



Hòa Thượng Thích Hành Trụ

(1904 - 1984)

Đại đức Thích Đồng Bồn cung soạn

Hòa thượng pháp danh Thị An, pháp tự Hành Trụ, pháp hiệu Phước Bình, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh (1) đời thứ 42. Ngài thế danh là Lê An, sinh năm 1904 trong một gia đình trung nông tại làng Phương Lưu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ Lê Uyển, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Sửu. Ông bà có bốn người con, cả ba người con trai đều xuất gia đầu Phật. Ngày xuất gia năm 12 tuổi ở chùa làng. Đến năm 19 tuổi, được Hòa thượng Giải Tường chùa Phước Sơn thế độ làm đệ tử và học tại đây. Năm 22 tuổi Ngài thọ Cụ Túc giới và giữ chức thư ký trong chùa.

Với phong cách đĩnh đạc và say mê học hỏi, Ngài đã trau dồi kinh luật nội điển cùng Quốc Văn ở hầu hết các trường hạ, khóa học được tổ chức bảy giờ ở khắp các đạo tràng chùa Thiên Phước (Thủ Đức) năm 1934; đạo tràng Tổ đình Bát Nhã (Phú Yên) năm 1935... Gặp lúc phong trào chấn hưng Phật giáo đang phát triển, Ngài vào Nam tham học ở Thích Học Đường Lương Xuyên do các Hòa Thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang lãnh đạo.

Năm 1936, Ngài được tiến ở làm Giáo Thọ sau khóa trường Hương do Hội Lương Xuyên Phật Học tổ chức tại chùa Long Phước ở Vĩnh Long. Sau đó, Ngài được cử ra Huế học tại Phật học đường chùa Tường Vân, rồi đến chùa Tây Thiên với học tăng cả ba miền tham dự, do Quốc Sư Phước Huệ làm Pháp Chủ giảng dạy.

Năm 1940, vì bệnh trầm trọng, Ngài phải trở vào Nam điều trị, và ở lại giảng dạy tại Ni trường chùa Kim Sơn ở Phú Nhuận.

Năm 1942, Ngài được Tổ Khánh Hòa bổ về Sóc Trăng làm Giáo Thọ giảng dạy ở chùa Hiệp Châu, chi hội Kế Sách của Hội Lương Xuyên Phật Học và chùa Viên Giác tại Vĩnh Long.

Năm 1945, Ngài được Hòa thượng Vạn An đưa về làm Giáo Thọ giảng dạy tại chùa Hội Phước, Nha Môn tỉnh Sa Đéc. Trong thời gian ấy, Ngài làm Đệ nhất Yết Ma trong Đại Giới Đàn chùa An Phước, Châu Đốc. Sau đó, Ngài về chùa Long An ở Sa Đéc, tại đây đã kết nghĩa pháp đạo huynh đệ cùng ba vị Khánh Phước, Thới An, Thiện Tường và mở Phật Học Đường. Chư Tăng khắp lục tỉnh hội tụ về tu học rất đông. Xuất thân từ đây có các Hòa Thượng Từ Nhơn, Hòa thượng Huệ Hưng....

Năm 1946, Ngài với ba vị sư đệ kết nghĩa lên Sài Gòn hợp nhau lập chùa Tăng Già, hiện nay là chùa Kim Liên, để tiếp độ chúng Tăng tựu về học. Đây là Phật Học Đường đầu tiên ở đất Sài Gòn trong phong trào chấn hưng Phật giáo, mở đường cho các Phật học viện sau này phát triển.

Năm 1947, Ngài lại cùng ba vị sư đệ dựng nên ngôi già lam thứ hai là chùa Giác Nguyên để chuyển chư Tăng về đây tu học, chùa Tăng Già biến thành trường Phật học dành cho Ni chúng. Hai đạo tràng này ngày thêm vang tiếng và Tăng Ni khắp nơi về học rất đông, góp sức phần lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại đất Sài Gòn bấy giờ. Ngài đảm nhiệm Giám Đốc Phật học đường Giác Nguyên và Hóa Chủ Phật học Ni trường Tăng Già.

Năm 1948, Ngài mở Đại Giới Đàn tại Phật học đường Giác Nguyên để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni thọ trì tu học. Sau Ngài được đề cử làm Trưởng Ban Nghi Lễ của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt vào năm 1951, làm chứng minh Đạo Sư Hội Phật Học Nam Việt tại chùa Xá Lợi Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984), và làm Trưởng Đoàn Phật Giáo Việt Nam tham dự Hội Nghị Phật Giáo Thế Giới kỳ 4 tại Nam Vang năm 1957.

Năm 1963, Ngài khai mở Phật học đường Chánh Giác tại chùa Chánh Giác ở Gia Định do Ngài làm giám đốc kiêm trụ trì. Sau đó Ngài về trụ trì thêm chùa Đông Hưng ở Thủ Thiêm và chọn nơi này làm chốn tĩnh tu nhập thất vào những mùa An Cư Kiết Hạ. Năm 1967 - 1969, Ngài làm Giới Sư các Đại Giới Đàn Hải Đức ở Phật học viện Hải Đức (Nha Trang) và Quảng Đức ở Phật học viện Huệ Nghiêm (Sài Gòn).

Năm 1975, 1977 - 1980, liên tiếp Ngài làm Đàn Đầu Hòa Thượng các Đại Giới Đàn tại chùa Ấn Quang do Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất mở ra để truyền trao giới pháp cho giới tử toàn quốc.

Từ năm 1977 - 1981, Ngài kiêm chức Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Năm 1981, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được cung thỉnh vào làm thành viên Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương.

Nhận thấy thời gian đồng hành với lão bệnh, phát sinh nơi thân tứ đại, từ năm 1976 trở đi, Ngài phát nguyện nhập thất an tịnh cho đến khi về cõi Phật. Vào ngày 29 tháng 10 năm Giáp Tý (1984), huyễn thân Ngài nhẹ nhàng chuyển hóa. Ngài trụ thế 80 năm, được 59 hạ lạc, để lại trong tâm tưởng đàn hậu tấn niềm tri ân vô hạn bởi một sự nghiệp vô cùng lớn lao. Ngài có công đức lớn trong nhiệm vụ giáo dục đào tạo nhiều thế hệ tăng tài, và truyền thừa chính pháp qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến với các tác phẩm để lại :

- Sa Di Luật Giải.
- Qui Sơn Cảnh Sách.
- Tứ Phần Giới Bản Như Thích.
- Phạm Võng Bồ Tát Giới.
- Kinh A Di Đà Sớ Sao.
- Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên.
- Kinh Hiền Nhân.
- Kinh Trừ Khủng Tai Hoạn.
- Tỳ Kheo Giới Kinh.
- Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn.
- Long Thơ Tịnh Độ.
- Sơ Đẳng Phật Học Giáo Khoa Thư.
- Nghi Thức Lễ Sám.

- Kinh Thi Ca La Việt.
- Sự Tích Phật Giáng Thế.

Hòa Thượng là vị Sư Biểu của hàng Cao Tăng đạo cao đức trọng, uy kính trong Tăng Già. Công hạnh của Ngài mãi còn được sự ngưỡng vọng trong lòng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam.

Chú thích của Ban Biên Tập

Dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong ba dòng Thiền lớn tại miền Trung Việt Nam. Nguyên ủy, dòng Thiền Lâm Tế Trung Hoa đến đời pháp thứ 21, thiền sư Vạn Phong Thời Ủy ở chùa Thiên Đồng đã lập ra bài kệ truyền thừa pháp phái như sau:

Tổ đạo giới định tông,
 Phương quảng chứng viên thông
 Hạnh siêu minh thật tế
 Liễu đạt ngộ chân không
 Như nhật quang thường chiếu
 Phổ châu lợi ích đồng
 Tín hương sanh phước huệ
 Tương kế chấn từ phong.

Tổ Minh Hải Pháp Bảo (thuộc thế hệ thứ 34 trong bài kệ truyền pháp trên) người tỉnh Phước Kiến Trung Hoa, sang Quảng Nam thời chúa Nguyễn, khai sơn chùa Chúc Thánh và lập ra dòng kệ truyền thừa pháp phái như sau:

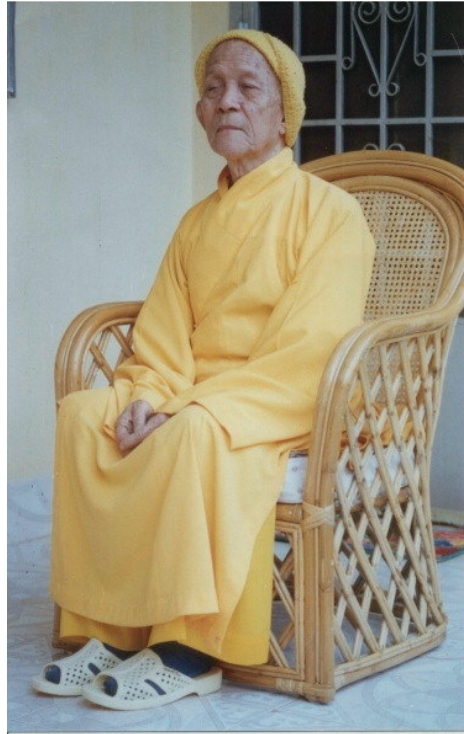
Minh thật pháp toàn chương
 Ấn chơn như thị đồng
 Chúc thánh thọ thiên cữu
 Kỳ quốc tộ địa trường
 Đắc chánh luật vi tuyên,
 Tổ đạo giải hành thông
 Giác hoa Bồ Đề thọ
 Sung mãn nhân thiên trung.

Dòng Thiền truyền thừa của ngài gọi là Lâm Tế Chúc Thánh. Trong dòng Lâm Tế Chúc Thánh, các Tổ dùng bốn câu đầu để đặt pháp danh cho đệ tử và dùng bốn câu kệ sau để đặt pháp tự cho các vị tăng ni. Theo đó, Hòa Thượng Hành Trụ hựu (pháp danh) là Thị Thủy nên pháp tự phải bắt đầu bằng chữ tương ứng là chữ Hành. Các vị Tăng đệ tử của Hòa Thượng Hành Trụ tại chùa Đông Hưng đều có pháp tự bắt đầu bằng chữ Thông (vì pháp danh bắt đầu bằng chữ Đồng). Thượng Tọa Thông Bửu, Phước Nhơn và Thông Đức cũng thuộc dòng Thiền này (đời chữ Đồng).

Từ trước tới nay, bài kệ trên vẫn được dùng để đặt pháp danh trong dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh, nhưng năm 1979, HT Đông Quán tìm được bài kệ truyền dòng khác được ghi trong gia phả của nhà họ Tạ (họ của tổ Nguyên Thiều).

Minh thật pháp toàn chương
 Ấn chân như thị đồng
 Vạn hữu duy nhất thể
 Quán liễu tâm cảnh không
 Giới hương thành thánh quả
 Giác hải dưng liên hoa
 Tín tấn sanh phước huệ
 Hạnh trí giải viên thông
 Ảnh nguyệt thanh trung thủy

Vân phi nhật khứ lai
Đạt ngộ vi diệu pháp
Hoằng khai tổ đạo trường.



Sơ Lược Tiểu Sử Hòa Thượng Thích Trí Tịnh
Hân Thuyền Tỳ Kheo Thích Phước Bồn cung soạn

Tam Tạng Pháp Sư Đạt Giả thượng Trí hạ Tịnh

Đại Sư thế danh Nguyễn văn Bình, pháp danh Thiện Chánh, pháp tự Trí Tịnh, đạo hiệu Hân Tịnh, người miền Tây Nam Việt, sanh năm Đinh Tỵ (1917) tại làng Mỹ An Hưng (Mương Chùa, Cái Tàu Thượng), huyện Lấp Vò, hạt Sa Đéc; vốn dòng dõi gia giáo. Đại Sư thuộc hạng thanh tịnh xuất gia, đắc độ nơi trường lão Vạn Linh thượng Thiện hạ Xưng thuộc thiền phái Lâm Tế, đắc pháp với bậc tiên đạt thượng Trí hạ Độ. Các bạn lữ đồng học cùng ngài tại Báo Quốc Phật học đường ở Huế là các vị tôn túc thượng Thiện hạ Hòa, thượng Thiện hạ Hoa, thượng Trí hạ Chiêu, thượng Trí hạ Quang... Đại Sư đắc giới nơi bậc tiên giác Kim Huê thượng Chánh hạ Quả.

Năm 1945, sau khi học hoàn mãn chương trình đại học tại đại học Báo Quốc, Đại Sư cùng chư tôn pháp hữu đảm nhiệm trọng trách hành hóa. Lúc bấy giờ nền kinh tế địa phương khủng hoảng, Phật học đường Báo Quốc không thể duy trì. Tiền cơm của học tăng từ năm đồng một tháng, vọt lên đến sáu mươi lăm đồng mỗi tháng. Vì thế, Ban Quản Trị Hội Phật Học Trung Việt và Ban Giám Đốc học đường quyết định cấp tốc dời trường vào miền Nam, làm giấy tờ ủy nhiệm cho ba vị túc học - Đại sư là một. Ngài đảm nhiệm nhiếp thủ học chúng, ngài thượng Trí hạ Chiêu đảm nhiệm trọng trách vận động với Hội Phật Học Lương Xuyên tại Trà Vinh, ngài thượng Thiện hạ Hoa đảm nhiệm trọng trách vận động ngoại hộ với cụ Trương Hoàng Lâu ở Quận Cầu Kè Trà Vinh. Trên đoạn đường di chuyển vào Nam lắm gian nan nguy hiểm vì ảnh hưởng thời cuộc, ngày trốn đêm đi, hết đi xe tới đi bộ, trải nắng dầm mưa suốt hai mươi một ngày mới đến Sài Gòn vào giữa đêm. Cuộc hành trình tiếp tục tiến về Mỹ-Tho. Chúng tôi được Hòa Thượng Vĩnh Tràng lưu lại nơi đây tu học trong khi chờ đợi cuộc vận động Hội Phật Học Lương Xuyên. Hoàn cảnh khá khó khăn về mọi mặt nhưng cũng vượt qua, cuộc vận động thành công, học chúng giã từ Vĩnh Tràng về cư trú Phật học đường Lương Xuyên tu học. Cùng lúc

ngài thượng Thiên hạ Hoa vận động thiết lập Phật học đường Phật Quang ở Bang Chang (Trà Ôn). Sau khi Phật Quang học đường làm xong, Đại Sư cùng Hòa Thượng Thiên Hoa và chư Pháp Sư Quảng Minh, Huyền Dung cùng chư liệt vị Phước Cần, Đạt Tôn, Chánh Viên, Huệ Phương, Chánh Đức, Như Mỹ v.v... lớn nhỏ trên dưới bốn mươi vị câu hội. Bấy giờ pháp tịch lại được khai diễn; nhưng thương ôi! Cuộc đời vốn vô thường, có hợp tất chia lìa, không hẹn với người, Phật Quang học đường được khai giảng chưa đầy một năm lại bị gián đoạn bởi hoàn cảnh loạn ly. Đại sư và Pháp Sư Huyền Dung dẫn học chúng về Sài Gòn, Hòa Thượng Thiên Hoa ở lại Phật Quang ẩn dật, chờ thời duyên khôi phục.

Với hoài bão 'Tục Phật huệ mạng - đồng lương chánh pháp', sau khi già từ Phật Quang học đường ở Bang Chang Trà Ôn về Sài Gòn, Đại Sư vận động thành lập Phật học đường Liên Hải vào năm 1948 với sự hợp tác điều hành của ngài Quảng Minh. Đến năm 1950, vì nhu cầu thăng tiến của nền giáo dục tăng luân, cần được hệ thống hóa tổ chức để dễ dàng cho việc giảng huấn, kết quả thu thập mỹ mãn hơn nên Phật học đường Liên Hải và Mai Sơn Phật học đường của ngài Trí Hữu thống hợp lấy danh xưng là Phật học đường Nam Việt. Sau khi thống hợp các học đường, Đại Sư khai sơn Đạo Tràng Vạn Đức tọa lạc tại Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Ngài trụ tích nơi đây, Phật pháp rất thịnh hành.

Đại Sư cực lực hoằng dương Tịnh Độ, thành lập Cục Lạc Liên Hữu, Ngài là bậc hóa chủ bốn liên, khuyến hóa người người niệm Phật. Cục Lạc Liên Hữu do Đại Sư khai hóa, tư trợ cho hành giả tín hướng chỉ qui Tịnh Độ thật khả dĩ. Có thể nói ngài là vị Tổ Sư khai nguyên phong trào xương minh chấn hưng Tịnh môn trong tòa nhà Phật Giáo Việt Nam cận đại. Ngài là bậc bác lãm kinh tạng, tinh A Tỳ Đạt Ma, Thiên, Giáo, Luật hay nói một cách đầy đủ, Đại Sư là bậc 'Đạt Giả' quán triệt thánh điển; kiến thức đa văn, quảng bác Nho học, tinh tường y dược Đông phương. Cận đại hàng Phật tử thâm nhuần hoặc biết qua kinh điển Đại thừa là nhờ công trình dịch thuật của Đại Sư.

Dịch phẩm rất có giá trị. Ngài quý chuộng căn bản, dịch giải chính xác, rõ ràng mà không hoa dạng, chon chát mà không quá quê kệch, người đọc tụng có thể nhận được nghĩa thú hiểu biết ý chỉ dễ dàng. Kể từ năm 1948 đến nay, dịch phẩm, tác phẩm của Đại sư phiên dịch và soạn thuật gồm có :

* Dịch phẩm :

- Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh
- Địa Tạng Bồ Tát Nguyên Công Đức Kinh
- Tam Bảo Tôn Kinh (Di Đà - Hồng Danh - Vu Lan - Phổ Môn - Kim Cang)
- Phạm Võng Kinh
- Đại Bát Niết Bàn Kinh
- Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Kinh
- Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
- Đại Bảo Tích Kinh
- Ngộ Tánh Luận (dịch giải và phân đoạn)
- Thiên Tịnh Quyết Nghi
- Văn Sám nguyện Thập Phương và Thập Đại nguyện Phổ Hiền (dịch giải)

* Trước thuật :

- Pháp Hoa Cương Yếu
- Đường về Cục Lạc
- Văn Phát nguyện Tu Thập Thiện

Thủ ngoại, Đại sư còn diễn giảng rất nhiều bộ kinh Đại thừa, trình bày chỉ thú pháp tướng, pháp tánh như :

- Pháp Hoa Thông Nghĩa
- Lăng Nghiêm Trực Chỉ
- Viên Giác
- Phật Tổ Tam Kinh
- Kinh Văn Trích Yếu
- Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm - Duy Thức Chương
- Bát Thức Qui Củ Tụng Thích Luận v.v...

Tóm lại, ngài giảng dạy tinh chỉ của Duy Thức, Tịnh Độ học, Thiền học v.v... một cách thâm thúy.

Ngoài việc phiên dịch Thánh điển, huân tu tịnh đức chỉ thú Tây phương, ngài còn chủ giảng tại Đạo Tràng Vạn Đức và dạy Phật-pháp tại Cao Đẳng Phật Học viện Huệ Nghiêm, Từ Nghiêm và Vạn Hạnh. Đại Sư là bậc long tượng của thời kỳ mật pháp, bậc luật đức sanh giới thân huệ mạng cho kẻ hậu côn số nhiều vô kể. Nơi nào chư phương Đại Đức, Trưởng Lão kiến đàn hoàng giới đều cung thỉnh ngài vào những ngôi vị tối tôn của Giới Đàn, đặc biệt ở ngôi vị Tuyên Luật Sư, trong đó có các Đại Pháp Tịch Tỳ Ni cận đại như Quảng Đức tổ chức tại Phật học viện Trung phần (Nha Trang), Huệ Quang tại chùa Phật Ân (Mỹ Tho), Khánh Anh tại Bồ Đề (Long Xuyên), Ân Quang tại chùa Ân Quang (Sài Gòn), Thiện Hòa tại Ân Quang (Sài Gòn)...

Đại Sư là thành viên sáng lập Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Ngài là trưởng phái đoàn đại biểu Giáo Hội Tăng Già Việt Nam tham dự đại hội thống nhất Phật Giáo để thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Và là thành viên Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, ngài được suy cử đảm nhiệm trọng trách :

- Tổng Ủy Viên Tổng Vụ Tăng Sự (1964 - 1974)
- Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo (1974 - đến khi GHPGVNTN bị giải thể bởi chủ nghĩa chuyên chế).

Ngoài ra về giáo dục, ngài còn đảm nhiệm trách vụ :

- Viện Trưởng Viện Cao Đẳng Phật Học Viện Huệ Nghiêm
- Khoa Trưởng Phật Khoa tại Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Trước năm 1975, Đại Sư cùng chư tôn túc kiến lập Pháp Bảo Viện, chỗ phụng thờ và dịch thuật Tam Tạng thánh giáo và là nơi cư trú của chư Tăng, tọa lạc tại Thủ Đức. Chư vị tôn túc ký thác ngài trọng trách Tọa Chủ bổn viện. Khởi đầu xây dựng được ngôi tháp thờ đức Quán Thế Âm Bồ Tát, công tác đang tiến hành thì tình thế đổi thay.

Tăng cách của ngài không phải nói: “Y cứ pháp tạng, nhận xét qua hoạt dụng, kính xưng 'bậc thượng sĩ' quả nhiên thật không quá lời” (lời của Ngô Công Trưởng Lão thường đề cập về ngài). Thường nhứt, Đại Sư hành trì không bỏ sót thời gian, ít ngủ nghỉ, quá ngộ thời không ăn, thức ăn không quá phần đại chúng; giới hạnh tinh nghiêm, không nói chuyện ngoài sự đàm thuyết điển tịch Phật pháp. Niệm châu không rời, không sót ngày Bồ Tát và An Cư dù lúc thân thể suy gầy. Có ai hỏi đạo lý thì tùy cơ đối giải. Thân giáo, khẩu giáo nghiêm minh nhưng rất hoan hỷ, lý tánh cùng tận, lắm nhiều thần tích. Tụ trung, khách quan mà nhận xét, tất cả tông lâm, tự viện thời cận đại từ trước đến nay, kể cả toàn quốc từ Bắc, Trung, Nam không nơi nào vãn tập tứ chúng đông đảo như chôn Lan Nhã của Đại Sư trụ tích. Kể từ khi ngài khai sơn Đạo Tràng Vạn Đức, tăng tín đồ câu hội về quanh vùng thiết lập tu viện, tịnh xá, tịnh thất trên dưới bốn mươi ngôi. Có thể nói, ai có túc duyên bái kiến y chỉ với ngài không khác gì được yết kiến Thánh Giả.

Đích thực kinh điển Đại thừa được phổ cập trong tòa nhà Phật Giáo Việt Nam, lưu thông trong quảng đại quần chúng có thể nói ngài là vị đứng đầu trong giới phiên dịch hiện đại.

P.L 2528, Los Angeles - Phước Huệ Đạo Tràng
Ngày Thọ Tuế mùa An Cư năm Giáp Tý
Pháp Tử
HÂN THUYÊN Tỳ Kheo THÍCH PHƯỚC BỒN
Cẩn lục



Cư sĩ Lý Bình Nam thời Dân Quốc, hiệu Tuyết Hư hay Tuyết Tăng; người thành phố Tế Nam tỉnh Sơn Đông. Tự bé, ông đã đĩnh ngộ, hiểu học.

Ông chuyên học về pháp luật chánh trị và học cả Trung Y, nghiên cứu Phật học: Giáo, Thiền, Tịnh, Mật ông đều thường tu trì. Ông từng giữ chức giám ngục của huyện Lữ, nhưng nhân từ tột bậc, chung thân ăn chay.

Ông quy y với vị Tổ thứ mười ba của Tịnh tông là Ấn Quang đại sư, được ban hiệu là Đức Minh. Ông gắng sức tự hành, dạy người chuyên tu Tịnh nghiệp. Sau ông đáp lời mời, làm bí thư cho vị chủ nhiệm quản trị nhà thờ phụng Đại Thành Chí Thánh Tiên Sư (Khổng Tử).

Ông theo chủ nhiệm Khổng Thượng Công (Khổng Đức Thành) thiên di theo chính phủ về Trùng Khánh, sống ở biệt thự Ý Lan thuộc núi Ca Nhạc. Mỗi sáng sớm, ông lên chùa Vân Đánh để lễ tụng, niệm Phật. Ít lâu sau, ông lãnh trách nhiệm giảng dạy cho Phật Học Giảng Diễn Hội của chùa mấy năm, người tin theo rất đông. Năm Dân Quốc 35 (1946), theo Khổng Thượng Công trở về Nam Kinh, ông thường giảng kinh tại chùa Phổ Tế và Chánh Nhân Liên Xã.

Tháng Hai năm Dân Quốc 38 (1949), vào lúc sáu mươi tuổi, ông theo Khổng Thượng Công qua Đài Loan, ngụ tại thành phố Đài Trung. Vừa mới sắp xếp công vụ xong, ông đã tìm được chùa Pháp Hoa làm cơ sở hoằng pháp và lập phòng chẩn mạch Trung Y, lập Bồ Đề Y Viện và Thí Y Hội v.v... để chữa trị, hốt thuốc miễn phí. Ông khởi xướng những sự nghiệp hoằng hóa, từ thiện để tiếp dẫn quần cơ đồng tu Tịnh Nghiệp. Ông trừ bì, tổ chức và thành lập Đài Trung Liên Xã và đoàn thể hoằng pháp, diễn giảng các kinh điển của đạo Nho và đạo Thích.

Ông thường nhóm chúng niệm Phật; cử phái viên hoằng pháp đến thăm các nhà giam và những gia đình liên hữu. Do đó, pháp duyên ngày càng rộng rãi; tòa giảng kinh của ông mở rộng đến

các chùa Linh Sơn, Bảo Giác, Bảo Thiện v.v... Ông còn khuếch trương những cơ sở truyền giáo khắp cả Tam Đài (Đài Bắc, Đài Trung và Đài Nam), chuyên hoằng dương Tịnh Độ phổ độ chúng sanh.

Mỗi năm, cử hành Phật thất nhiều lần; lần nào ông cũng đích thân chủ trì, ân cần, thiết tha huấn thị. Ông thường soạn các tài liệu Phật học hàm thụ và vấn đáp, soạn các chương trình phát thanh miễn phí gửi tặng các đài phát thanh. Về trước tác có: A Di Đà Kinh Trích Chú Tiếp Mông Ky Nghĩa Uẩn (lược chú kinh Di Đà để những người kém hiểu biết lãnh hội được ý nghĩa sâu xa), Đại Chuyên Học Sinh Phật Học Giảng Tòa (tài liệu giảng dạy Phật học cho sinh viên chuyên ngành Phật học) gồm sáu cuốn; Phật Học Vấn Đáp Loại Biên, Hoàng Hộ Tiểu Phẩm Vựng Tồn v.v... hóa độ nhân gian.

Nhân đó, ở các nơi gần hay xa, mọi người đều được bình đẳng hưởng thụ pháp ích. Sau ông nghỉ việc để tăng thời gian hoằng pháp; luôn luôn khuyên người khác tin sâu nhân quả, già dặn, chắc thật niệm Phật. Ngày mười hai tháng Tư năm Dân Quốc 75 (1986), ông bảo đệ tử hầu cận:

- Ta sắp đi đây!

Đến sáng hôm sau, ông niệm Phật đến mức nhất tâm bất loạn, dặn dò đệ tử rồi nằm yên lành mà tịch, thọ chín mươi bảy tuổi. Lúc trà tỳ, thu được hơn cả ngàn viên xá lợi ngũ sắc.

(theo Lý Công Tuyết Lư Lão Cư Sĩ Lược Sự)



Lược truyện Lão Cư Sĩ Hạ Liên Cư (1884-1965)

Liên Hải kính ghi

Lão cư sĩ Hạ Kế Tuyên, tự Phổ Trai, hiệu Cừ Viên; khi ty nạn tại Nhật Bản, lấy tên là Hạ Tuyên, khi về nước đổi thành Liên Cư, biệt hiệu là Nhất Ông. Hạ lão cư sĩ là người Vận Thành, tỉnh Sơn Đông, là con trưởng của quan đề đốc hai tỉnh Vân Nam – Quý Châu triều Thanh là cụ Hạ Tân Dậu, thụy hiệu Tráng Vũ Công. Hạ lão cư sĩ sanh ngày 20 tháng Ba năm 1884 (tức ngày 23 tháng Hai năm Giáp Thân) tại Vu Điền, Tân Cương. Về già, cụ sống tại Bắc Kinh; đến ngày

14 tháng 12 năm 1965 (tức ngày 22 tháng 11 năm Ất Tỵ), cụ không bệnh mà mất, trụ thế 82 năm.

Sinh bình, cụ Hạ từng giữ các chức vụ tri châu tỉnh Trực Lệ, tri huyện Tịnh Hải, tri phủ Giang Tô, đoàn luyện phó đại thần tỉnh Sơn Đông. Sau cách mạng Tân Hợi (1911), cụ Hạ được cử giữ chức hội trưởng hội Liên Hiệp Các Giới tỉnh Sơn Đông để tuyên cáo tỉnh Sơn Đông độc lập. Khi chế độ Dân Quốc được thành lập, cụ được mời giữ chức cố vấn tối cao cho phủ Đệ Đốc tỉnh Sơn Đông, kiêm nhiệm các chức bí thư trưởng, tham mưu trưởng v.v... Năm 1916, cụ được mời giữ chức bí thư trưởng phủ Tổng Thống. Năm 1918, được bầu làm nghị viên Quốc Hội, đảm nhiệm chức giám đốc viện bảo tàng Tề Lễ Kim Thạch Họa Thư Quán, đồng thời làm lâm trưởng của Sơn Đông Phật Giáo Cư Sĩ Lâm. Năm 1920, cụ giữ chức Giám Vận Sứ tỉnh Sơn Đông, tận lực bài trừ những tệ đoan lâu đời trong việc đánh thuế muối, được dân chúng khen ngợi khôn cùng. Năm 1921, cụ từ chức để trừ bị kế hoạch lập đại học Điền Phụ và đảm nhiệm chức vụ hiệu trưởng trường Đông Lễ.

Năm Ất Sửu (1925), đề đốc Trương Tông Xương, lãnh tụ quân phiệt ở Sơn Đông, vu khống cụ Hạ tội tuyên truyền tư tưởng Cộng Sản rồi ra lệnh tập nã nên cụ phải lánh qua qua Nhật. Trong thời gian ở Nhật, cụ giao du thân thiết với các nhân sĩ thuộc giới nghệ thuật, văn hóa hay tôn giáo như các ông Đặng Hồ (người tỉnh Hồ Nam), Thủ Dã Hỷ Trực v.v... Lại còn có các ông Cát Xuyên Hạnh Thứ Lang, Thương Thạch Vũ Tứ Lang và ông Kim Cửu Kinh người Triều Tiên đến cầu học với cụ Hạ. Hai năm sau, cụ Hạ trở về nước, dưỡng bệnh ở vùng Thiên Tân - Đại Cô. Năm 1932, chuyển đến sống ở Bắc Kinh, chuyên tâm nghiên cứu, hoằng dương Phật pháp. Trong thời gian này, ông Hà Tư Nguyên, cũng là người tỉnh Sơn Đông, được cử làm thị trưởng Bắc Bình, thường đến thảo luận, nghiên cứu Phật pháp với cụ Hạ. Các vị như Hoàng Niệm Tổ (chuyên viên đầu phát sóng thuộc cục phát thanh trung ương Bắc Bình – Thiên Tân, kiêm trưởng đài phát thanh Bắc Bình), Tề Xương Đỉnh (phó trưởng đài) v.v... đều đến học Phật với cụ.

Năm 1939, cùng với Hiện Minh trưởng lão, phương trượng chùa Quảng Tế ở Bắc Kinh, cư sĩ Cận Dực Thanh (Vân Bằng) sáng lập Tịnh Tông Học Hội, lấy ngày khánh đản Đại Thế Chí Bồ Tát làm ngày kỷ niệm sáng lập hội, với tông chỉ: “Nghiên cứu kinh điển Đại Thừa, phát dương tinh thần Phật giáo. Lấy tín nguyện trì danh để nhập Di Đà Nguyện Hải”. Tổ chức này không có một cơ cấu quản trị trung ương mà chỉ hoạt động dựa trên tinh thần tự giác cộng tu của các đoàn viên, lấy việc hoằng dương Tịnh Độ làm sự nghiệp chính. Hiện thời cố vấn giáo đạo là Hòa Thượng Tịnh Không.

Thoạt đầu, Tịnh Tông Học Hội chỉ tổ chức các khóa Phật thất mỗi năm vài lượt tại các chùa Quảng Tế, Hiền Lương, Niêm Hoa, Cục Lạc Am và trường tiểu học Từ Đức cũng như cung thỉnh các vị cao tăng đại đức, cư sĩ hữu danh luân phiên diễn giảng. Năm 1945, cụ Hạ cùng các nhân sĩ thuộc Bắc Hải Đoàn tổ chức pháp hội tiêu tai cầu nguyện hòa bình vào đúng ngày thánh đản Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, kéo dài suốt bảy ngày, quy tụ cả vạn người tham dự.

Sau khi Trung Hoa rơi vào tay Mao Trạch Đông, các tự miếu bị đàn áp, kiểm soát nặng nề, nhưng Tịnh Tông Học Hội vẫn kiên trì duy trì những pháp hội “bồ tát” dù không còn có cơ hội tổ chức các Phật thất cộng tu như trước năm 1949 nữa. Chính nhờ sự hoằng pháp liên tục âm thầm của Tịnh Tông Học Hội tại Hoa Lục, Phật giáo Trung Hoa vẫn bảo tồn được nguyên khí và có dịp phục hưng sau khi cơn đại họa Cách Mạng Văn Hóa chấm dứt.

Cụ Hạ là người rất ham học, tính tình nghiêm cẩn, thông tuệ hơn người, thường hay quên ăn bỏ ngủ đọc sách. Có những lúc dù chính sự bề bộn, cụ vẫn không hề xao nhãng việc học. Lúc trẻ, cụ chú trọng từ chương, thông đạt các học thuyết Tống Nho, Lão Trang, nhưng càng lớn tuổi, cụ

càng chuyên tâm nghiên cứu nội điển nhà Phật. Do vậy, sự hiểu biết của cụ về thế học lẫn Phật học rất quảng bác. Trước tác của cụ gồm đủ thể loại, các bài thơ của cụ được các văn đàn khen ngợi nồng nhiệt. Nhà xuất bản Nhân Dân từng dự định ấn hành di cảo Cừ Viên Ngoại Biên Thập Chung của cụ, nhưng Cách Mạng Văn Hóa nổ ra khiến cho dự án này bị bỏ phứt. Cụ Hạ cũng là một nhà nghiên cứu có tiếng về văn hóa, nhất là thư họa, cổ vật, khả năng giám định các cổ vật của cụ được giới nghiên cứu đánh giá rất cao.

Về mặt Phật học, cụ Hạ được đại chúng khâm ngưỡng sâu xa vì trình độ Phật học uyên thâm, đức hạnh nghiêm cẩn, điềm đạm, chuyên chí hoằng dương Phật pháp thật mạnh mẽ, sâu rộng. Phật giáo đồ Hoa Lục thường lưu truyền câu: “Nam Mai, Bắc Hạ”; nghĩa là: trong giới cư sĩ hoằng truyền Phật pháp nổi tiếng nhất thì ở miền Nam là cụ Mai Quang Hy (cậu của cư sĩ Hoàng Niệm Tổ), miền Bắc là cụ Hạ Liên Cư. Sau khi quy y thọ giới nơi Huệ Minh Pháp Sư ở An Khánh, cụ Hạ không những cầu học với Huệ Minh Trưởng Lão, tự học nội điển, mà còn tham học rộng rãi với các bậc kỳ túc thạc đức trong các tông phái, kể cả những bậc thạc đức Phật giáo Nhật Bản. Cụ Hạ thông hiểu thông suốt ba tông Thiên, Tịnh, Mật, nhưng vẫn quy hướng Tịnh Độ, lấy việc hoằng dương Tịnh Tông làm lẽ sống. Dù từng bao lượt thăng pháp tòa dạy pháp cho cả Tăng lẫn tục, bao Tăng Ni nhờ Hạ lão cư sĩ khai ngộ bỏ tục xuất gia, suốt đời cụ Hạ luôn khiêm cung, giữ lễ đệ tử tục gia đối với các bậc tôn túc trong Phật Môn. Những người theo học với cụ thường suốt đời kính mộ, coi cụ Hạ như một bậc Đại Sĩ tại gia Bồ Tát. Đề tài diễn giảng của cụ rất rộng, bao gồm phần lớn những kinh luận chủ yếu của Phật Giáo Đại Thừa, nhưng mỗi bài diễn giảng đều quy dẫn về Tịnh Nghiệp. Rất tiếc, phần lớn những biên thuật, trứ tác của Hạ lão cư sĩ bị hủy mất dưới tay những Hồng Vệ Binh điên cuồng hô hào “bài trừ văn hóa phản động, triệt để đập tan những tư tưởng xét lại, phong kiến, bợ đỡ Tây Phương” trong thời kỳ Cách Mạng Văn Hóa tại Hoa Lục.

Cụ Hạ được biết Phật giáo đồ Trung Hoa ở hải ngoại biết đến nhiều nhất nhờ công trình hội tập kinh Vô Lượng Thọ. Trong thời gian yểm quan tuyệt khách tại Thiên Tân khi từ Nhật Bản trở về nước, cụ Hạ chuyên tâm hội tập năm bản dịch Vô Lượng Thọ của các đời Ngô, Ngụy, Hán, Đường, Tống, trong suốt ba năm chẳng nghỉ, thiên tâm vạn chước, soạn thành bản hội tập hoàn chỉnh của kinh Vô Lượng Thọ mang tên Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, được tứ chúng hải nội, hải ngoại tán dương là bản hội tập công phu xuất sắc nhất. Hiện thời, đa phần các hành giả Tịnh Độ Trung Hoa dùng bản hội tập này làm khóa tụng. Tịnh Tông Học Hội của pháp sư Tịnh Không chỉ dùng bản này để tụng niệm mỗi khi tụng tụng Vô Lượng Thọ kinh.

Ngoài việc hội tập kinh Vô Lượng Thọ, cụ cũng hội tập hai bản Phật thuyết A Di Đà Kinh (bản Tân dịch của ngài Cưu Ma La Thập) và kinh Phật Thuyết Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ (bản Đường dịch của ngài Huyền Trang) với tựa đề A Di Đà Kinh. Ngoài bản hội tập kinh Vô Lượng Thọ, những tác phẩm Tịnh Tu Tiệp Yếu và Bảo Vương Tam Muội Sám của cụ Hạ cũng được ấn hành, lưu thông rất rộng rãi trong và ngoài nước, được tứ chúng hoan hỷ thọ trì, đánh giá rất cao.

Sau khi hội tập Đại Kinh xong, theo lời thỉnh của Hiện Minh trưởng lão, phương trượng chùa Quảng Tế ở Bắc Kinh, cụ Hạ chuyên giảng kinh Di Đà. Mỗi buổi giảng, Hiện Minh trưởng lão cùng phương trượng các chùa tại Bắc Kinh thường đến dự thính để làm ảnh hưởng chúng cho pháp tòa. Trong suốt mấy mươi năm ở Bắc Kinh, cụ Hạ tích cực hoằng dương Tịnh Tông, đào tạo được nhiều học trò lỗi lạc về hoằng pháp lẫn biên thuật. Người nổi tiếng nhất trong số này là cụ Hoàng Niệm Tổ. Các vị tôn túc pháp sư đương đại như Đế Nhân, Huệ Minh, Tinh Minh cũng đều hâm mộ, tán thán nồng nhiệt công hạnh hoằng dương Tịnh Nghiệp, hoằng pháp độ sanh của Hạ đại sĩ.

Công hạnh, kiến giải của cụ Hạ Liên Cư quảng bác, hoàng thâm đến nỗi pháp vương Công Cát Hoạt Phật của Hồng Bạch Giáo Tây Tạng phải thốt lên: “Người xứng đáng làm kim cương a xà lê trong thế gian này chỉ có cụ Hạ mà thôi!” Ngay đến bậc Thái Sơn Bắc Đẩu của nhà Thiên là Hư Vân Đại Lão Hòa Thượng cũng ngâm ngùi bảo: “Chẳng biết bao giờ ta mới có dịp gặp được vị đại thiện tri thức ở phương Bắc này!” Tiếc thay vô thường chợt đến, duyên thị hiện hóa độ của bậc Đại Sĩ đã tận. Một ngày mùa Đông năm 1965, cụ Hạ chợt cảm thấy không khỏe. Ngay trong đêm ấy, cụ an tường quy Tây giữa tiếng niệm Phật, trụ thế 82 năm, để lại sự thương tiếc muôn đời cho các môn nhân.

Sau khi Hạ lão cư sĩ quy Tây, Tịnh Tông Học Hội do cụ Hạ đồng sáng lập được đệ tử tâm đắc là cụ Hoàng Niệm Tổ tích cực duy trì, củng cố nên phát dương rộng rãi. Tiếc là sau khi cụ Hoàng quy Tây, ảnh hưởng và hoạt động của học hội này tại Hoa Lục yếu hẳn đi; chỉ còn mạnh mẽ tại Đài Loan. Nay được hỗ trợ của Tịnh Tông Học Hội Đài Loan, Tịnh Tông Học Hội Hoa Lục đang có triển vọng phục hưng. Điềm lại sự nghiệp của cụ Hạ, ta có thể thấy là sau khi tổ Ấn Quang viên tịch, công cuộc duy trì, hoàng dương Tịnh Độ cũng như giữ cho pháp âm của Phật vẫn còn được vang vọng tại Hoa Lục luôn có sự đóng góp rất lớn lao của cụ Hạ Liên Cư. Tuy thị hiện thân tục gia cư sĩ, cụ Hạ đã góp phần đào tạo nên những bậc cư sĩ hữu danh, hữu đức có khả năng biên thuật, diễn giảng lưu loát, góp phần huân dưỡng đại chúng sống theo chánh tín, tin tưởng sâu xa vào chánh pháp của Phật dưới bao hoàn cảnh khắc nghiệt của xã hội. Những thành viên Tịnh Tông Học Hội tại Đài Loan đã đem kế thừa chí hướng của cụ, nhân rộng mô thức tổ chức tu tập này trong khắp các cộng đồng người Hoa tại hải ngoại. Nhờ đó, những Phật tử Việt Nam tại hải ngoại cũng có cơ duyên được ân triêm pháp nhũ của các bậc cao tăng, thạc đức trong Tịnh Tông Học Hội như Hòa Thượng Tịnh Không, lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ... Ngưỡng mong Hạ Đại Sĩ lại hồi nhập Sa Bà, phân thân tiếp độ tứ chúng cùng viên nhập Di Đà Nguyện Hải.

(Viết theo tài liệu Tịnh Tông Học Hội Lục Thập Chu Niên Kỷ Niệm ấn hành năm 1999)

Tâm Kinh Lược Giảng

Chủ giảng: Lão cư sĩ Hạ Liên Cư
Chuyên ngữ: Liên Hải

Phật giảng A Hàm mười hai năm, rồi giảng Phương Đẳng tám năm, sau đấy mới giảng Bát Nhã suốt hai mươi năm. Ba trăm chữ của Tâm Kinh bao quát toàn bộ kinh Đại Bát Nhã. Xét ra, các bản dịch Tâm Kinh từ đời Thanh trở về trước còn lưu truyền bảy bản. Bản thường được đọc nhất là bản do đại sư Huyền Trang phiên dịch. Lúc Huyền Trang Đại Sư vượt ải Ngọc Môn cầu Pháp, theo chân ngài có hơn trăm ba người. Lúc trở về chỉ còn một, hai người. Sau khi vượt ải Ngọc Môn, ngài Huyền Trang thọ nạn trùng trùng, không cách nào tiến bước, nhờ được một cụ già truyền cho bản kinh này mà khắc phục gian nan, đến được Ấn Độ.

Bản dịch Tâm Kinh của ngài Huyền Trang hoàn thiện nhất, văn tự ít nhưng bao hàm nghĩa lý thật nhiều. Hôm nay được giảng thuật kinh này trước mặt pháp hội, thật là một chuyện hy hữu vậy.

Mấy chữ tựa đề Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh đây bao quát cả một Đại Tạng Giáo. Nếu hiểu rõ được ý nghĩa sẽ hiểu rõ cả Đại Giáo. Bát Nhã là Thể, Ba La Mật là Dụng. Nếu không có Ba La Mật thì Bát Nhã vô dụng. Bát Nhã có ba loại: Văn Tự Bát Nhã, Quán Chiếu Bát Nhã và Thật Tướng Bát Nhã. Ba La Mật có sáu thứ, tức là Bồ Thí, Trì Giới, Tinh Tấn, Nhẫn Nhục, Thiền Định và Bát Nhã; hoặc cũng có thể chia thành mười loại Ba La Mật.

Chữ Bát Nhã dịch nghĩa là Thắng Diệu Trí Huệ, vốn sẵn có chứ chẳng phải từ bên ngoài mà có. Còn có thể gọi nó là Tự Tánh, Chân Như, Bồ Đề, Viên Giác, Phương Tiện. Phải nương vào Bát Nhã mới có thể vượt thoát biển sanh tử.

Ba La Mật là Đáo Bỉ Ngạn (đến bờ bên kia). Bờ này là sanh tử, bờ kia là Niết Bàn, giữa dòng là phiền não. Trái nghịch với Bát Nhã là Vô Minh, Ngu Si. Bát Nhã vốn sẵn có, nhưng sao nay vẫn là vô minh? Đây chính là do trái nghịch tánh Giác, hiệp cùng trần lao mà thành Vô Minh. Chuyển Thức thành Trí thì chính là Bát Nhã.

Những người có thể tham gia đạo tràng ngày hôm nay đều là do nhân duyên, thiện căn, phước đức nhiều đời. Thiếu một trong những nhân duyên ấy sẽ chẳng tham gia được. Đạo Tràng này thật là trăm ngàn vạn kiếp khó hội ngộ vậy.

Quán Tự Tại chính là Quán Thế Âm, từ quán, bi quán, trí huệ quán, phạm âm, diệu âm, hải triều âm. Xem bài Quán Thế Âm Tán ắt sẽ hiểu rất rõ. Điều cần chú ý nhất [trong bản kinh này] là Bát Nhã. Nên hạ thủ như thế nào? Thật tướng là Thể, văn tự là Tướng, quán chiếu là Dụng. Dùng văn tự để quán chiếu Thật Tướng. Trong Lục Độ, tu Độ nào cũng đều có thể đạt tới bờ kia, nhưng chẳng thể [tu hành bất cứ Độ nào mà lại] rời lìa Bát Nhã. Chẳng hạn như Bồ Thí. Bồ Thí phải tam luân thể không (không thấy có người thí, không thấy có kẻ thọ thí, không thấy có vật được thí) thì mới đạt đến bờ kia được. Các Độ khác lệ theo đây. Làm thế nào để dùng một môn thâm nhập Đáo Bỉ Ngạn? Không có Bát Nhã là không xong!

Thế nào là Bát Nhã? Chính là Quán Tự Tại. Phật pháp có thể nhờ đôi chút văn tự mà lãnh hội được nhiều nghĩa. Quán Tự Tại: Quán dùng mắt, mà cũng có thể dùng tai. Chữ Quán chỉ từ quán, bi quán, trí huệ quán. Quán điều gì? Xin thưa: Quán tự. Thế nào là Tự? Thân thể là tự ư? Đó chỉ là giả. Điều quan trọng là quán xem chính mình là tại hay chẳng tại? Trong hết thủy thời, chẳng mất chánh niệm, chẳng lìa Phật pháp thì đó là “tại”. Quán sát chính mình tại hay chẳng tại chính là phương pháp hạ thủ đầu tiên. Luôn luôn “tại” thì hễ một căn hoàn nguyên, sáu căn cùng giải thoát. Nếu như chẳng biết quán tự kỷ, chẳng biết chính mình là “tại” hay “chẳng tại” thì chẳng thể coi là nhập môn được.

Người tu hành cần phải trải qua mấy độ gian nan, thất bại, khổ sở thì mới nhập môn được. Lục Tổ là hạng một phen siêu việt liền nhập môn. Bước thứ nhất của hành giả là từ Quán Tự Tại mà hạ thủ, quán xem ý niệm của mình là tại hay chẳng tại, quán xem có chút bịnh vật hay tập khí nào chẳng. Điều khẩn yếu nhất là phá Ngã Chấp. Vấn đề căn bản là cải tạo chính mình, thành tự chính mình, chẳng được sợ đau. Đau chỗ nào, châm chỗ đó. Muốn thoát phiền não phải tu Bát Nhã. Quán chính mình trong hết thủy lúc có nắm giữ điều gì hay không. Bồ Tát luyện tâm như khoáng sư luyện khoáng: khoáng thạch một khi biến thành vàng xong, không còn biến trở lại thành khoáng nữa!

Bồ Tát nói đủ là Bồ Đề Tát Đỏa, nghĩa là Giác Hữu Tình. Chẳng thể quán tự kỷ, chẳng thể tự giác thì chẳng thể giác tha, thì chẳng đáng gọi là Bồ Tát. Cần phải chú ý chữ “thâm” trong câu “hành thâm Bát Nhã”. Chúng sanh kiến giải hời hợt chẳng sâu thì chẳng thể nhập môn. Chẳng phát khởi trọn vẹn ba tâm thì chẳng phải là Phật giáo đồ. Ba tâm là:

Một là Trục Tâm, trong trục cũng có phương tiện, chẳng nên thẳng thừng tạo nghiệp. Không có Bát Nhã thì cũng không làm nổi [điều này].

Hai là Thâm Tâm. Chẳng nên ngưng tại mặt ngoài, thâm tâm cũng chẳng rời lìa Bát Nhã.

Ba là Đại Bi Tâm. Không có Bát Nhã cũng không giải quyết được vấn đề.

“Ba tâm chưa phát là lòng tin chưa sâu” nên chẳng đáng gọi là Phật giáo đồ. Cả ba tâm trên chẳng thể ly khai Bát Nhã. Có thể thực hành Bát Nhã một cách sâu xa thì sẽ soi thấy Ngũ Uẩn đều là không. Hãy biết rằng là phải dùng Chiếu, chứ không được dùng Tướng. Chiếu là Trí Huệ chẳng khởi phân biệt như tấm gương. Thế nào là dụng chiếu? Loài trùng rất nhỏ chỗ nào cũng bám vào được, nhưng không thể bám vào ngọn lửa. Vọng tướng không lỗ nào chẳng len vào được, trọn không thể len vào Bát Nhã. Khởi tâm liền lầm, động niệm tức trái. Vì thế, chẳng thể dùng Tướng.

Những lời ấy chính là lời Phật nói. Những câu kinh dạy: “Bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm” đều chỉ về Bát Nhã. Chữ Quán Tự Tại là xem những câu trên là tại hay chẳng tại. Luôn luôn có Phật hiệu thì liền được đại tự tại. Vị Phật ấy có sao hiệu là Quán Tự Tại? Do vọng ngã nên đạt đến chỗ vô sở ngại. Phật hiệu này chính là chân Bát Nhã. Đây chính là cốt lõi tối mật, là cái lõi ta nhìn thấy khi bóc cây chuối ra. Câu Phật hiệu này phải bình thường, ôn hòa thì mới là đáng kể, chứ nếu để vọng tướng xen lẫn thì chẳng tính. Phân biệt là nghiệp thức, Thức là nhiễm, Chiếu là tịnh. Có Chiếu mới biết được Ngũ Uẩn đều là Không. Trong Ngũ Uẩn, Sắc là Sắc Pháp, còn Thọ, Tướng v.v... là Tâm Pháp. “Sắc tức là Không” là đối với phàm phu mà nói; “Không tức là Sắc” là đối với Nhị Thừa mà nói. “Không chẳng khác Sắc, Sắc chẳng khác Không” là cảnh giới của Bồ Tát Đại Thừa. Soi thấy được năm uẩn đều là không thì trừ được hết thảy khổ. Tâm Kinh là thuyền từ để thoát sanh tử của hết thảy chúng sanh.

Sáu trăm quyển Đại Bát Nhã kinh tinh luyện thành một bộ Kim Cang kinh. Kim Cang kinh lại có thể tinh luyện thành Tâm Kinh. Toàn bộ Tâm Kinh có thể quy thành một câu: “Quán Tự Tại Bồ Tát”. Cả câu này lại có thể quy nạp về một chữ Chiếu. Chúng sanh có hai con đường: Nhập Khổ hoặc thoát Khổ, tức là thành tựu tự kỷ hoặc hủy diệt tự kỷ. Hai con đường phân minh rất mực, nên đi theo con đường nào? Ai nấy hãy tự cố gắng.

Mong mọi người thường ngay lúc còn thời gian hãy nghĩ đến khi không có thời gian, đừng đợi đến lúc không thời gian mới nhớ tướng lúc có thời gian, hãy tự kiểm điểm, quang âm mấy mươi năm của chính mình rốt cuộc uổng phí về đâu, vớt vát được gì chẳng? Mỗi phen nghĩ đến lại thờ dài.

Giảng ngày 13 tháng Giêng năm Ất Mùi (1955)



Hoàng Niệm Tổ lão cư sĩ lược truyện

Bửu Quang tự đệ tử Liên Hương cẩn lục

Trong các vị cư sĩ hữu danh, thạc đức cận đại của Trung Hoa, ngoài những vị như Lý Bình Nam, Vương Bác Khiêm, Hạ Liên Cư, Mai Quang Hy... cụ Hoàng Niệm Tổ thường được nhắc đến như là một vị đại đức cư sĩ có công rất lớn trong việc hoằng truyền Tịnh Tông đương đại.

Lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ, pháp hiệu Long Tôn, ngoại hiệu Tâm Thị, Lạc Sanh, biệt hiệu Lão Niệm, Bất Thối Ông. Cụ Hoàng sanh ngày mồng Sáu tháng Ba năm Quý Sửu (1913). Cha mất sớm. Mẫu thân là cụ bà Mai thái phu nhân một lòng tin tưởng Phật pháp, lễ kính Tam Bảo, tịnh hạnh tốt vời. Ông tánh tình thuần hiếu, ngay từ nhỏ đã khác với những đứa trẻ khác: không thích đùa nghịch, giỡn hớt, có ý thức trách nhiệm cao. Cung cách cư xử, ứng đáp, tiến thoái không gì là không đắc thể, không ai là không khen ngợi, ưa mến. Ông thường theo mẹ đi tụng kinh, nghe pháp. Ông được cậu ruột là lão cư sĩ Mai Quang Hy, một vị đại đức trong Tịnh tông thời ấy, răn dạy, hun đúc nên chí thú siêu quần, tỏ rõ tính cách của một con người túc căn phước đức thâm hậu.

Năm 20 tuổi, ông theo học tại đại học Công Nghiệp Bắc Kinh. Không những học vấn xuất sắc, ông còn là một tay chơi bóng bàn có hạng, thường tham gia các hoạt động thể thao tại trường. Lần đầu đọc đến kinh Kim Cang, ông đã thâm nhập được diệu lý Vô Trụ Sanh Tâm, tâm hồn chấn động lớn lao. Từ đấy trở đi, ông nhiều lượt cảm thấy như được đề hồ quán đảnh, thân tâm trong ngoài thanh lương, nhuận trạch. Ông cho rằng: “Muốn dùng tâm phàm phu mà thấu đạt niệam được cảnh giới ấy, ngoài niệam Phật hay trì chú không còn cách nào khác nữa!” Từ đấy về sau, đối với Phật pháp, ông phát lòng sùng kính sâu xa.

Năm hai mươi hai tuổi (1935), ông làm việc trong ngành khai thác than đá. Có một lần, trong giấc mộng, thấy cả nhà đều rỗng không, tâm chợt trở thành một phiến rỗng rang. Đó là lần khai ngộ đầu tiên. Trong thời kỳ Kháng Nhật, Trung Hoa chìm đắm trong cơn binh hỏa, ông càng thêm tinh thành học Phật, từng quy y với bậc cao tăng đại đức của Thiên Tông đương đại là Hư Vân Thượng Nhân. Ông cũng quy y với đệ tử đích truyền của Tổ Sư Nặc Na phái Cổ Mật Hồng Giáo (Nyingmapa) là thượng sư Liên Hoa Chánh Giác Vương và quy y thượng sư Công Cát của phái Tây Tạng Bạch Giáo (Kargyupa). Về sau, vào năm 1959, ông được truyền thừa ngôi vị Kim Cang A Xà Lê của Liên Hoa Tinh Xá, kế thừa y bát và di chúc của thượng sư Liên Hoa Chánh Giác Vương.

Năm ông 32 tuổi (1944), kháng chiến thắng lợi, ông được cụ Mai Quang Hy dẫn đến tham học với bậc Thiên Tịnh đại đức là lão cư sĩ Hạ Liên Cư. Ông thâm hoạch lợi ích lớn lao, được cụ Hạ coi là đệ tử đắc ý. Hạ đại sĩ thâm hiểu Nho, Phật cũng như dung hội, quán thông sâu xa tông chỉ của các tông Thiên, Tịnh, Mật. Cụ Hạ trước tác rất nhiều, hoằng dương yếu chỉ Tịnh Độ đến chỗ cùng thâm cực vi. Tác phẩm tâm huyết được đánh giá cao nhất của Hạ lão sư là công trình hội tập năm bản dịch kinh Vô Lượng Thọ mang tựa đề Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh (dưới đây sẽ gọi tắt là Đại Kinh).

Cụ Hoàng đích thân nghe Hạ đại sĩ giảng kinh này nhiều lượt, ghi chép tường tận và bản thân mình cũng thâm đắc pháp yếu của cả Thiên lẫn Tịnh. Vào thập kỷ 1960, cụ soạn một bản Đại Kinh Huyền Nghĩa Đề Cương trình lên tôn sư giám định, được cụ Hạ hoan hỷ hứa khả, giao trọng trách chú giải đề hoằng dương yếu chỉ của Đại Kinh. Cụ Hạ cũng cho phép cụ Hoàng được tùy ý vận dụng kiến giải của mình để phát huy huyền nghĩa của kinh.

Năm 40 tuổi (1953), cụ Hoàng làm giáo sư tại đại học Thiên Tân. Trong thời gian này, cụ càng ra sức tu hành, tham học kinh điển. Có một ngày nọ, bao nhiêu kiến giải chợt dứt bật hết. Trình lên Hạ đại sĩ giám định, cụ được Hạ công ấn khả là chân khai ngộ, khen ngợi đã đạt Nhất Tâm. Kế đó, thượng sư Liên Hoa Chánh Giác Vương cũng xác nhận cụ Hoàng đã khai ngộ không còn ngờ gì nữa!

Trong cơn biến loạn Cách Mạng Văn Hóa ở Hoa Lục, cụ Hoàng gặp phải nhiều cơn gian nan, thử thách, nhưng không hề biếng trễ việc tu tập. Càng gian nan, khốn khổ, cụ càng thêm dũng mãnh tinh tấn, đạt được nhiều lợi ích rộng lớn trên đường Đạo, đúng như cổ đức răn nhắc: “Phải nếm đủ gian nan, khốn khổ mới thành tựu được!” Nhiều phen gặp những hoàn cảnh nguy hiểm tưởng chừng phải mất mạng, cụ Hoàng vẫn an nhiên trì tụng, gác chuyện sống chết sang một bên, hoàn toàn buông bỏ mọi việc, thân nhiên vượt qua hết. Có một lần gặp phải cơn gió trốt, nhà cửa, đồ đạc chung quanh bị gió cuốn bay mất cả, cụ Hoàng vẫn an nhiên vô sự, giữ vững chánh niệm.

Mang nặng chí nguyện truyền đăng, hoằng dương yếu chỉ Tịnh Độ nhằm cứu vớt quần sanh để báo ân Phật, ân thầy, cụ Hoàng xem khắp các kinh, luận, khổ tâm tham học, nghiên cứu, trần trở suy lường nghĩa lý để rồi từ năm 1979 đến năm 1981, cụ đóng cửa tạ khách, chuyên tâm chú giải Đại Kinh. Đến năm 1981, bản thảo cuốn 1 tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Chú Giải được hoàn thành. Năm 1982 hoàn thành bản thảo cuốn 2. Dù bệnh tình đang hồi nghiêm trọng, bị tâm càng thêm thiết tha, cụ gắng hết sức hoàn thành bản thảo cuốn 3. Cho đến năm 1984, toàn bộ bản thảo được hoàn tất và được ấn hành lưu thông khắp trong ngoài nước kể từ năm 1987.

Bản chú giải này thể hiện minh bạch chí nguyện khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến để dẫn dắt quần sanh của đức Thích Tôn và chư Phật, rất khế lý, khế cơ, lý sự viên dung, thâm nhập yếu chỉ của chư Phật, văn từ lưu loát, bóng bẩy, nghĩa lý minh bạch khiến cho những ai đọc đến đều được thâm ngộ pháp vũ, đạt được lợi ích, pháp lạc sâu xa. Hòa Thượng Tịnh Không cũng đánh giá rất cao tác phẩm này nên đã nhiều lượt đề xướng ấn tống bản Chú Giải ấy để tất cả các Phật tử thuộc các chùa viện ở Trung Hoa, Đài Loan và hải ngoại mỗi người đều có được một bản.

Ngoài việc trước thuật, cụ Hoàng còn tích cực diễn giảng Phật pháp hoặc giảng dạy pháp môn Tịnh Độ tại các nơi như Trung Quốc Phật Học Viện, hệ thống các chùa thuộc Cư Sĩ Lâm và đặc biệt là chùa Quảng Hóa. Do biện tài vô ngại, cụ từng được đài phát thanh trung ương ở Bắc Kinh cho phép diễn giảng Phật Pháp hằng tuần trên làn sóng điện. Cụ cũng từng được mời ra ngoại quốc để giảng pháp tại các Niệm Phật Đường của Hòa Thượng Tịnh Không cũng như các hệ thống Niệm Phật Đường, tự viện khác. Đối với cụ Hoàng, Hòa Thượng Tịnh Không một mực kính trọng, khâm ngưỡng, xưng tụng cụ là bậc đại sĩ hoằng dương Tịnh Tông đương đại và nhận mình là kẻ hậu học.

Ngoài tác phẩm Chú Giải Kinh Vô Lượng Thọ, cụ còn soạn thuật những sách Tịnh Độ Tư Lương, Cốc Hưởng Tập, Hoa Nghiêm Niệm Phật Tam Muội Luận Giảng Ký (chú giải cuốn Hoa Nghiêm Niệm Phật Tam Muội của cư sĩ Bàn Thiệu Thăng), Tâm Thanh Lục. Ngoài ra, còn rất nhiều tác phẩm dang dở như Tịnh Tu Tiệp Yếu Báo Ân Đàm (luận giải tác phẩm Tịnh Tu Tiệp Yếu của lão cư sĩ Hạ Liên Cư), Thiên Tịnh Mật Tam Pháp Nhất Vị Luận và Tùy Bút v.v... Tiếc cho chúng sanh phước bạc chẳng thể đọc được những tác phẩm ấy!

Từ năm 1980 trở đi (nghĩa là trước khi bắt tay soạn thảo cuốn Chú Giải nói trên), cụ Hoàng đã vướng nhiều trọng bệnh. Bác sĩ nhiều lượt buộc cụ phải ngưng trước tác, giảng dạy để hưu dưỡng cho đến khi hoàn toàn bình phục. Mang nặng chí nguyện độ sanh, cụ phớt lờ những lời khuyên cáo ấy, vẫn dốc trọn sức mình trong công cuộc hoằng pháp. Nhận thấy tứ chúng người Hoa, nhất là hàng tại gia cư sĩ ở hải ngoại, nhiều người thiếu căn bản Hán học nên chưa thể lãnh hội trọn vẹn ý chỉ Đại Kinh, cụ bắt đầu trước tác cuốn Đại Kinh Bạch Thoại Giải nhằm giải thích, diễn giải ý nghĩa từng câu kinh trong Đại Kinh bằng văn ngôn đương đại. Dù nhiều phen quên ăn, bỏ ngủ để gắng hoàn tất tác phẩm ấy, do lòng từ bi quá mạnh, cụ vẫn không ngớt tùy cơ thuyết giáo cho những kẻ hữu duyên. Suốt ngày nhọc nhằn, bận rộn nên đến ngày hai mươi bảy tháng Ba năm 1992, không gượng nổi nữa, cụ Hoàng đã hiện bệnh, vãng sanh. Trước lúc

lâm chung, sức tàn không thể nói nổi nữa, cụ Hoàng bèn mỉm cười an nhiên từ biệt đại chúng, quy Tây.

Ngày mùng Bảy tháng Tư năm 1992, đại chúng làm lễ trà tỳ. Di cốt của Hoàng đại sĩ trắng như tuyết. Lúc bốc tro, đại chúng tìm được hơn một trăm viên xá lợi ngũ sắc. Các chùa Quảng Hóa Tự, Quán Âm Điện và Vãng Sanh Đường mỗi nơi xin cung thỉnh một viên xá lợi để tứ chúng chiêm ngưỡng, phụng thờ. Số xá lợi còn lại được các chùa trong và ngoài Trung Hoa tranh nhau cung thỉnh về thờ.

Xét về công hạnh, Hoàng Đại Sĩ xứng đáng được tôn xưng là bậc tôn sư của Tịnh Tông đương đại. Dù thâm hiểu Thiền Tông, Mật Tông, bác lãm các điển tịch Mật tạng thuộc cả Đông Mật lẫn Tạng Mật, lại còn được kế thừa pháp tọa và y bát của một bậc tôn túc hữu danh, thạc đức trong phái Cổ Mật, cụ Hoàng vẫn dốc chí nơi Tịnh nghiệp, trọn đời hoằng dương Tịnh Độ, dùng pháp môn Tịnh Độ tiếp dẫn chúng sanh. Qua những tác phẩm và những bài thuyết giảng của cụ Hoàng, bao nhiêu người tỏ ngộ huyền nghĩa viên diệu khế lý, khế cơ của pháp môn Trì Danh Niệm Phật trong thời Mạt Pháp. Nghe cụ giảng xong, rất nhiều thính giả đã chuyên tu Tịnh Nghiệp, thề trọn đời lấy hạnh Trì Danh làm Chánh Hạnh, cũng như phát thệ trọn đời trì tụng Đại Kinh. Rất nhiều băng giảng ghi âm những lời pháp nhũ của Hoàng Đại Sĩ cũng như những tác phẩm của cụ được lưu hành rộng rãi ở Hoa Lục. Tuy chỉ là một cư sĩ, với chí nguyện độ sanh sâu thẳm, thiết tha, cụ Hoàng đã khéo vận dụng những sở trường của mình về thế học và đạo học khiến cho pháp hóa được tuyên lưu cùng khắp, tăng tục đều được ân triêm lợi ích. Công hoằng dương, giáo hóa ấy nào kém các bậc cao tăng hữu đức đương đại![]

(viết theo tài liệu của hội Trung Hoa Bảo Điện - Hoa Lục)